

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CỔ PHIẾU ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CỔ PHIẾU. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.



BẢN CÁO BẠCH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(VINACONEX)

(Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0100105616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2006, cấp thay đổi lần 8 ngày 23/10/2015)



CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số ... 68.../GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 10 năm 2014)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày: tại:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Trụ sở chính: Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 84-(4)6.2849.234 Fax: 84-(4) 6.2849.208

Website: www.vinaconex.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI

Trụ sở chính: Tầng 3 – TT Hội Nghị Công Đoàn, Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3818 1888 Fax: (84-4) 3818 1688

Website: www.shs.com.vn

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN

Họ tên: Ông Thân Thế Hà

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Điện thoại: 84-(4)6.2849.234

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(VINACONEX)**

(Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh số 0100105616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2006, cấp thay đổi lần 8 ngày 23/10/2015)

**CHÀO BÁN CỔ PHIẾU CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX RA
CÔNG CHÚNG**

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phần

Giá khởi điểm chào bán: 39.904 đồng/cổ phần

Tổng số lượng chào bán: 25.500.000 cổ phần

Tổng giá trị chào bán: 255.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi lăm tỷ đồng)

TỔ CHỨC KIỂM TOÁN CỦA CTCP NƯỚC SẠCH VINACONEX

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 46, Tòa nhà Keangnam, E6 đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3946 1600

Website: www.kpmg.com.vn

TỔ CHỨC TƯ VẤN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)

Trụ sở chính:

Tầng 3 – TT Hội Nghị Công Đoàn, Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3818 1888

Fax: (84-4) 3818 1688

Website: www.shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (84-511)3 525 777

Fax: (84-511)3 525 779

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 3915 1368

Fax: (84-8) 3915 1369

MỤC LỤC

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO	5
1. Rủi ro kinh tế.....	5
2. Rủi ro về luật pháp.....	7
3. Rủi ro khác	7
II. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH.....	7
1. Tổ chức thực hiện chào bán:	7
2. Tổ chức tư vấn:	7
III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT.....	8
IV. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU – TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM.....	8
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển	8
2. Mối quan hệ với công ty có cổ phiếu được chào bán	9
3. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu chào bán/tổng số cổ phiếu đang lưu hành:	10
4. Tỷ lệ cổ phiếu chào bán/ cổ phiếu đang sở hữu:.....	10
V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX (VIWASUPCO).....	10
1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.....	10
2. Cơ cấu tổ chức của Công ty	12
3. Kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến Quý II/2017	14
5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	14
6. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo	15
7. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức có cổ phiếu được chào bán	16
8. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán	16
VI. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN.....	16
1. Tên cổ phiếu:.....	16
2. Mệnh giá:	16
3. Tổng số cổ phần dự kiến chào bán:.....	16
4. Giá chào bán dự kiến:	16
5. Phương pháp tính giá:	16
6. Phương thức phân phối:	17
7. Địa điểm tổ chức bán đấu giá.....	17
8. Thời gian phân phối cổ phiếu:	17
9. Đăng ký mua cổ phiếu:	17

10. Điều kiện đối với Nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần	17
11. Điều kiện tổ chức cuộc đấu giá	17
12. Điều kiện đảm bảo đợt bán đấu giá thành công	18
13. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài	18
14. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng	18
15. Các loại thuế có liên quan	18
16. Ngân hàng mở tài khoản phong toả nhận tiền mua cổ phần	19
VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN	19
VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN.....	19
1. Tổ chức kiểm toán của CTCP Nước sạch Vinaconex.....	19
2. Tổ chức tư vấn	19
IX. PHỤ LỤC.....	19

I. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro kinh tế

Năm 2016, cú sốc "Brexit" cùng với việc ông Donald Trump trở thành tổng thống Mỹ với các tuyên bố hạn chế người nhập cư, giảm thuế và tăng chi tiêu ngân sách, rút lui khỏi những cam kết thương mại và ủng hộ chủ nghĩa bảo hộ, đe dọa trừng phạt Trung Quốc. FED tiếp tục tăng lãi suất là những nhân tố tác động tới dòng vốn đầu tư toàn cầu và ảnh hưởng tới diễn biến kinh tế của nhiều nước trong đó có cả Việt Nam.

Trong nước, GDP tăng trưởng 6.21%, thấp hơn so với năm 2015 và mục tiêu 6.7% trong khi lạm phát tăng 4.74% (năm 2015 chỉ tăng 0.6%). Thu hút FDI đạt 20.9 tỷ USD giảm 7.9% tuy nhiên vốn thực hiện đạt 15.8 tỷ USD, mức cao nhất từ trước tới nay. Mặt bằng lãi suất nhìn chung ổn định, tỷ giá tại thời điểm cuối năm tăng 1.22%, tỷ lệ nợ xấu của hệ thống ngân hàng tính tới 30/11/2016 đã giảm xuống 2.42% từ mức 2.72% cùng kỳ năm 2015.

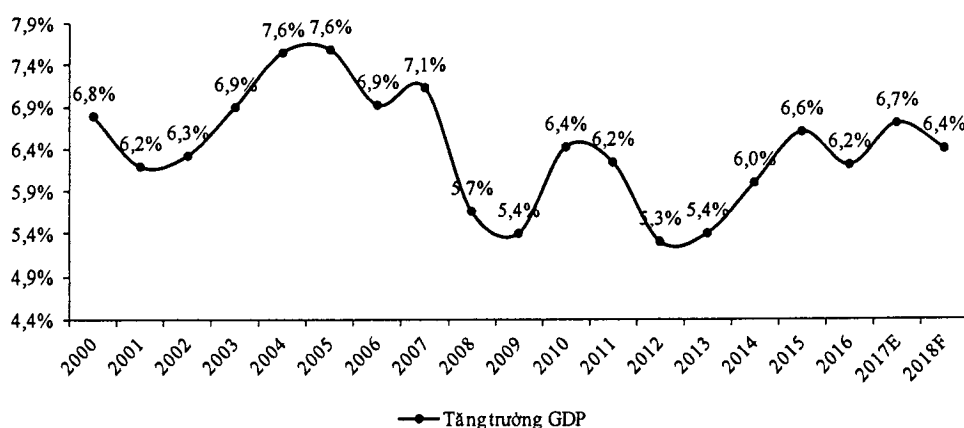
Tuy nhiên một số thách thức tồn tại bao gồm: nợ công tăng lên 64.7% GDP, gần với mức trần 65% và tiếp tục tăng so với năm 2015 (61.3% GDP) trong bối cảnh thâm hụt ngân sách chưa có chiều hướng giảm (4.28% GDP); quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp Nhà nước trong năm 2016 diễn ra chậm do sự thay đổi về bộ máy cũng như nhiều chính sách liên quan phải rà soát lại (số lượng doanh nghiệp cổ phần hóa, sắp xếp chi tương đương 21.7% so với năm 2015, thoái vốn tương đương 30.2% so với 2015); xử lý nợ xấu của hệ thống ngân hàng vẫn còn rất chậm.

Dự báo tăng trưởng GDP giai đoạn 2017 – 2020 sẽ tiếp tục khả quan và duy trì được tốc độ phát triển 6.3%/năm. Nền kinh tế được kỳ vọng tiếp tục tăng trưởng tốt nhờ các yếu tố tích cực như cải cách mạnh mẽ, tái cơ cấu toàn diện nền kinh tế, hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới.

Những tín hiệu khả quan của nền kinh tế sẽ tác động tích cực đến các doanh nghiệp trong nước, mở ra nhiều cơ hội cho các nhà đầu tư đang tìm kiếm cơ hội đầu tư vào các công ty đang niêm yết cổ phiếu trên thị trường, góp phần tăng sự đa dạng và tính minh bạch của thị trường..

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. Sự phục hồi của nền kinh tế trong nước trong năm 2015 – 2016 và những dự báo tích cực về sự tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2017 – 2020 sẽ là tiền đề để các công ty trong nước phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình.

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2000 – 2018F



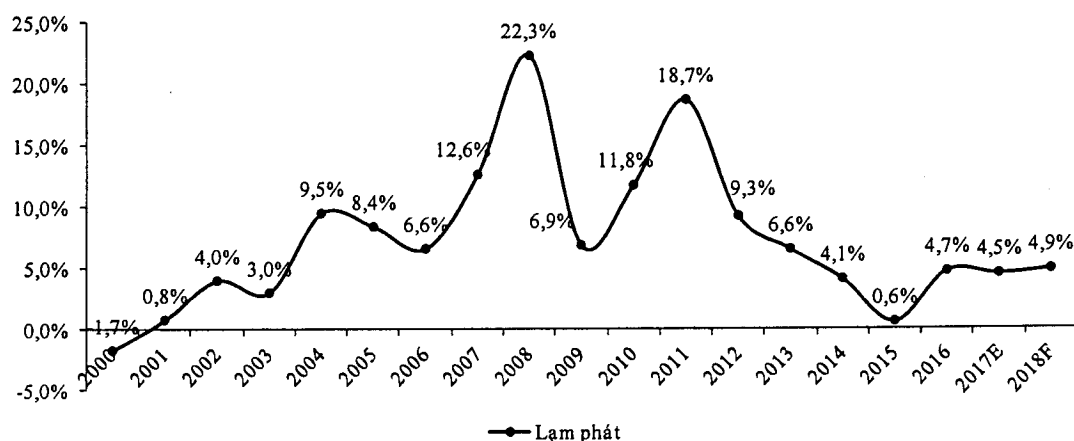
Nguồn: Tổng Cục Thống Kê (GSO)

Nhìn chung, kinh tế trong nước cũng như toàn cầu đã và đang được cải thiện nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn sau khủng hoảng, tăng trưởng vẫn còn chậm và tiềm ẩn nhiều nguy cơ bất lợi. Mặc dù nền kinh tế đang dần thoát ra khỏi giai đoạn suy thoái nhưng để tiếp tục tồn tại và phát triển, đòi hỏi Công ty phải luôn chủ động, nhạy bén, kịp thời có các giải pháp, biện pháp vượt qua khó khăn thách thức, tận dụng triệt để các cơ hội có được để phát triển vươn lên.

Chỉ số lạm phát ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các chi phí nguyên vật liệu đầu vào và các chi phí sản xuất kinh doanh khác. Tại Việt Nam, tỷ lệ lạm phát đã tăng từ 6.6% năm 2006 lên 12.6% trong năm 2007, đặc biệt năm 2008 tỷ lệ lạm phát đã tăng lên tới 19.87%. Mặc dù năm 2009, nhờ các nỗ lực kiểm soát lạm phát của Chính phủ và Nhà nước, tỷ lệ lạm phát giảm xuống còn 6.9%. Tuy nhiên, bước sang năm 2010 tỷ lệ lạm phát của Việt Nam tăng trở lại 11.8%.

Tính chung trong giai đoạn 2003-2010, lạm phát của Việt Nam đã tăng trung bình trên 9.8.5%/năm, vượt xa con số của một số quốc gia khác trong khu vực như Thái Lan (2.7%) hay Trung Quốc (2.1%).

Hình 2: Lạm phát Việt Nam qua các năm 2000 – 2018F



Nguồn: Tổng cục thống kê

Đặc biệt, chỉ số giá tiêu dùng năm 2011 đã tăng tới 18.13% so với tháng 12 năm 2010, vượt xa chỉ tiêu 7% đặt ra từ đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu của sự tăng mạnh này là do những biến động về giá vàng, tỷ giá USD, lãi suất, nhập siêu cao... đã kéo theo nhiều mặt hàng trong nước tăng giá. Ngoài ra, giá cả của các mặt hàng công nghiệp, lương thực tăng mạnh cũng đã góp phần gây ra tình trạng lạm phát tăng cao gần đây. Năm 2012, với mục tiêu chính trong công tác điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ là kiểm chế lạm phát. Việt Nam đã đạt được kết quả khả quan với tỷ lệ lạm phát của cả năm 2012 dừng lại tại mức 6.8%.

Năm 2014, diễn biến CPI hoàn toàn nằm ngoài dự báo của các chuyên gia khi chỉ tăng 1.84% so với cuối năm 2013 - mức thấp nhất trong vòng 13 năm gần đây. Nguyên nhân là do nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong rổ tính toán là lương thực, thực phẩm chỉ tăng thấp 2.61% trong khi nhóm hàng nhà ở, vật liệu xây dựng giảm 1.95% và nhóm giao thông giảm tới 5.57% nhờ giá xăng dầu giảm tới 12 lần (-26%), một số nhóm các năm trước tăng mạnh như giáo dục, y tế cũng có mức tăng thấp hơn nhiều. Chỉ số lạm phát (CPI) trong tháng 12/2016 tăng 0.23% so với tháng trước và tăng 4.74% so với cùng kỳ năm 2015, đạt mục tiêu Quốc Hội đề ra là tăng không quá 5%. Dự báo các năm tiếp theo, chỉ số lạm phát vẫn duy trì ở mức ổn định từ 4 –

5%. Chỉ số lạm phát ổn định sẽ đảm bảo thực thi hiệu quả chính sách tiền tệ của Ngân Hàng Nhà Nước cũng như duy trì tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế bền vững và ổn định.

Tỷ lệ lạm phát được duy trì ở mức thấp sẽ tác động tích cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, giúp Doanh nghiệp kiểm soát được giá cả chi phí các yếu tố đầu vào, đảm bảo hoạt động kinh doanh ổn định. Tuy nhiên, lạm phát thấp cũng cho thấy sức cầu tiêu dùng ngày càng yếu đi, làm gia tăng nguy cơ giảm phát và tác động tiêu cực đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh chủ yếu bởi Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành luật, các quy định khác liên quan đến ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty.

Việt Nam đang trong quá trình phát triển và hội nhập với kinh tế thế giới. Mọi sự thay đổi về chính sách quản lý cũng như sự thay đổi về các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh hoạt động của các doanh nghiệp nói chung cũng như của các doanh nghiệp trong ngành luôn có thể xảy ra, ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

3. Rủi ro khác

Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng của những rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, dịch bệnh... Đây là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. NHỮNG NGƯỜI CHIU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức thực hiện chào bán:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Ông: Đỗ Trọng Quỳnh

Chức vụ: Tổng Giám đốc

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là phù hợp với thực tế mà chúng tôi được biết, hoặc đã thu thập một cách hợp lý.

2. Tổ chức tư vấn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI (SHS)

Ông Vũ Đức Tiến

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán do Công ty cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam. Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam cung cấp.

III. CÁC KHÁI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT

VINACONEX	Tổng Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam
VIWASUPCO	Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex
BCTC:	Báo cáo tài chính
BKS:	Ban kiểm soát
CBCNV:	Cán bộ công nhân viên
CP:	Cổ phần
DTT:	Doanh thu thuần
ĐHĐCĐ:	Đại hội đồng cổ đông
ĐKKD:	Đăng ký kinh doanh
ĐVT:	Đơn vị tính
HĐ:	Hợp đồng
HĐQT:	Hội đồng quản trị
LN:	Lợi nhuận
LNST:	Lợi nhuận sau thuế
Thuế TNDN:	Thuế thu nhập doanh nghiệp
TNCN:	(thuế) Thu nhập cá nhân
TNDN:	(thuế) Thu nhập Doanh nghiệp
TSCĐ:	Tài sản cố định
TTS:	Tổng tài sản
VCSH:	Vốn chủ sở hữu
VĐL:	Vốn điều lệ
VND:	Đồng Việt Nam
VSD:	Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

IV. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU – TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung về Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

- Tên doanh nghiệp: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
- Tên Tiếng Anh: VIET NAM CONSTRUCTION AND IMPORT - EXPORT JOINT STOCK CORPORATION
- Tên viết tắt: VINACONEX.,JSC
- Trụ sở chính: Tòa nhà VINACONEX, 34 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

- Điện thoại: 84-(4)6.2849.234 Fax: 84-(4) 6.2849.208
- Website: www.vinaconex.com.vn
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số 0100105616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2006, cấp thay đổi lần 8 ngày 23/10/2015
- Vốn điều lệ: 4.417.106.730.000 đồng



- Logo:

1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Vinaconex có tiền thân là Công ty dịch vụ và xây dựng nước ngoài, được thành lập ngày 27/09/1988. Tại thời điểm thành lập, Công ty quản lý hơn 13.000 cán bộ, công nhân ngành xây dựng làm việc ở các nước Bungaria, Nga, Tiệp Khắc, Liên Xô cũ, Iraq.

Ngày 10/8/1991, Công ty dịch vụ và xây dựng nước ngoài chuyển đổi hoạt động thành Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh xuất nhập khẩu, xây lắp và xuất khẩu lao động.

Ngày 20/11/1995, Tổng công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam đổi tên thành Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và hoạt động đa doanh trong các lĩnh vực như xây lắp (gồm xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cấp thoát nước và môi trường, v.v.); xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành xây dựng và các ngành kinh tế khác; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, đầu tư xây dựng khu đô thị và các ngành kinh tế khác;

Năm 2006, Vinaconex là một trong các Tổng công ty nhà nước đầu tiên thí điểm cổ phần hóa theo chủ trương của Chính phủ, hoạt động đa doanh trong lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây lắp, tư vấn đầu tư - thiết kế - khảo sát quy hoạch, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư phục vụ ngành xây dựng và các ngành kinh tế khác, sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng, xuất khẩu chuyên gia và lao động ra nước ngoài.

Ngày 05/9/2008, Cổ phiếu của Tổng công ty VINACONEX (mã VCG) chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Hiện nay, VINACONEX có 27 Công ty con, 2 Công ty liên doanh và 8 Công ty liên kết hoạt động trong nhiều lĩnh vực trên khắp mọi miền của đất nước. Đội ngũ cán bộ công nhân viên của VINACONEX gồm nhiều cán bộ, kỹ sư, chuyên gia, công nhân viên đã được đào tạo và làm việc tại nước ngoài, có kiến thức chuyên sâu và giàu kinh nghiệm.

Theo định hướng phát triển kinh doanh dài hạn, VINACONEX sẽ tập trung phát triển trên hai lĩnh vực chính vốn là thế mạnh và có lợi thế cạnh tranh cao của Tổng công ty là xây dựng và đầu tư kinh doanh bất động sản. Bên cạnh đó, VINACONEX vẫn tiếp tục cùng với các đơn vị thành viên, công ty liên doanh, liên kết tham gia vào các hoạt động kinh doanh đa dạng như sản xuất công nghiệp và vật liệu xây dựng, tư vấn thiết kế, xuất nhập khẩu và xuất khẩu lao động, thương mại dịch vụ, đầu tư tài chính, giáo dục – đào tạo và nhiều lĩnh vực khác.

2. Mối quan hệ với công ty có cổ phiếu được chào bán

VINACONEX là cổ đông lớn nắm giữ 25.500.000 cổ phần, tương ứng với 51% vốn điều lệ của VIWASUPCO.

3. Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu chào bán/tổng số cổ phiếu đang lưu hành:

Vốn điều lệ VIWASUPCO là 500.000.000.000 đồng, tương đương 50.000.000 cổ phần với mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cơ cấu cổ đông VIWASUPCO như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000	51,00%
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Sinh thái	21.800.000	43,60%
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	100.000	0,20%
Các cổ đông khác	2.600.000	5,20%
Tổng cộng	50.000.000	100%

VINACONEX chào bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIWASUPCO, tương đương tỷ lệ sở hữu cổ phiếu chào bán/tổng số cổ phiếu đang lưu hành là 51,0%.

4. Tỷ lệ cổ phiếu chào bán/ cổ phiếu đang sở hữu:

VINACONEX chào bán toàn bộ số cổ phần đang nắm giữ tại VIWASUPCO, tương đương tỷ lệ cổ phiếu chào bán/ cổ phiếu đang sở hữu là 100%.

V. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC CÓ CỔ PHIẾU ĐƯỢC CHÀO BÁN – CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX (VIWASUPCO)

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Giới thiệu chung về VIWASUPCO

- Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
- Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: (+84 218)3.840.146 Fax: (+84 218)3.840.148
- Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/06/2016.
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng)

1.2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex tiền thân là Ban chuẩn bị sản xuất Nhà máy nước trực thuộc Tổng Công ty Cổ phần VINACONEX. Tháng 3/2009 Công ty TNHH MTV Nước sạch VINACONEX được thành lập theo Quyết định số 0182/2009/QĐ-HĐQT của Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty.

Được sự đồng ý của Chính phủ và theo định hướng chiến lược phát triển của Tổng Công ty; Tổng Công ty Cổ phần VINACONEX đã phê duyệt Phương án và Quyết định chuyển đổi Công ty TNHH MTV Nước sạch VINACONEX thành Công ty Cổ phần Nước sạch VINACONEX (số

0661/2009/QĐ-HĐQT ngày 22/9/2009 của Hội Đồng Quản Trị Tổng Công ty Cổ phần VINACONEX).

Ngày 17/12/2009 Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế lần đầu cho Công ty số 5400310164.

Ngày 25/12/2009. Công ty Cổ phần Nước sạch VINACONEX đã tổ chức Đại Hội Cổ đông thành lập; Đại hội đã thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, thông qua Phương án sản xuất kinh doanh năm 2010 và bầu ra Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm soát Công ty.

Công ty Cổ phần Nước sạch VINACONEX chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/01/2010.

Ngày 22/07/2010, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có văn bản số 2258/UBCK-QLPH về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty.

Ngày 11/11/2010, Cổ đông sáng lập Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam chuyển nhượng một phần cổ phần của Tổng công ty tại Công ty CP Nước Sạch Vinaconex cho nhà đầu tư nước ngoài là Công ty Acuatico Pte. Ltd 21.800.000 cổ phần (tương đương 43,6% vốn điều lệ) và Công ty Acuatico Pte. Ltd trở thành cổ đông sáng lập đối với số cổ phần nhận chuyển nhượng từ cổ đông sáng lập là Tổng công ty CP Vinaconex.

Ngày 24/01/2014, Công ty được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 07/2014/GCNCP-VSD với số lượng cổ phiếu đăng ký là 50.000.000 cổ phiếu.

Ngày 25/04/2016, Cổ đông nước ngoài Acuatico Pte. Ltd chuyển nhượng 21.800.000 cổ phần (tương đương 43,6 % vốn điều lệ) cho Công ty CP Đầu tư và phát triển Sinh Thái.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu

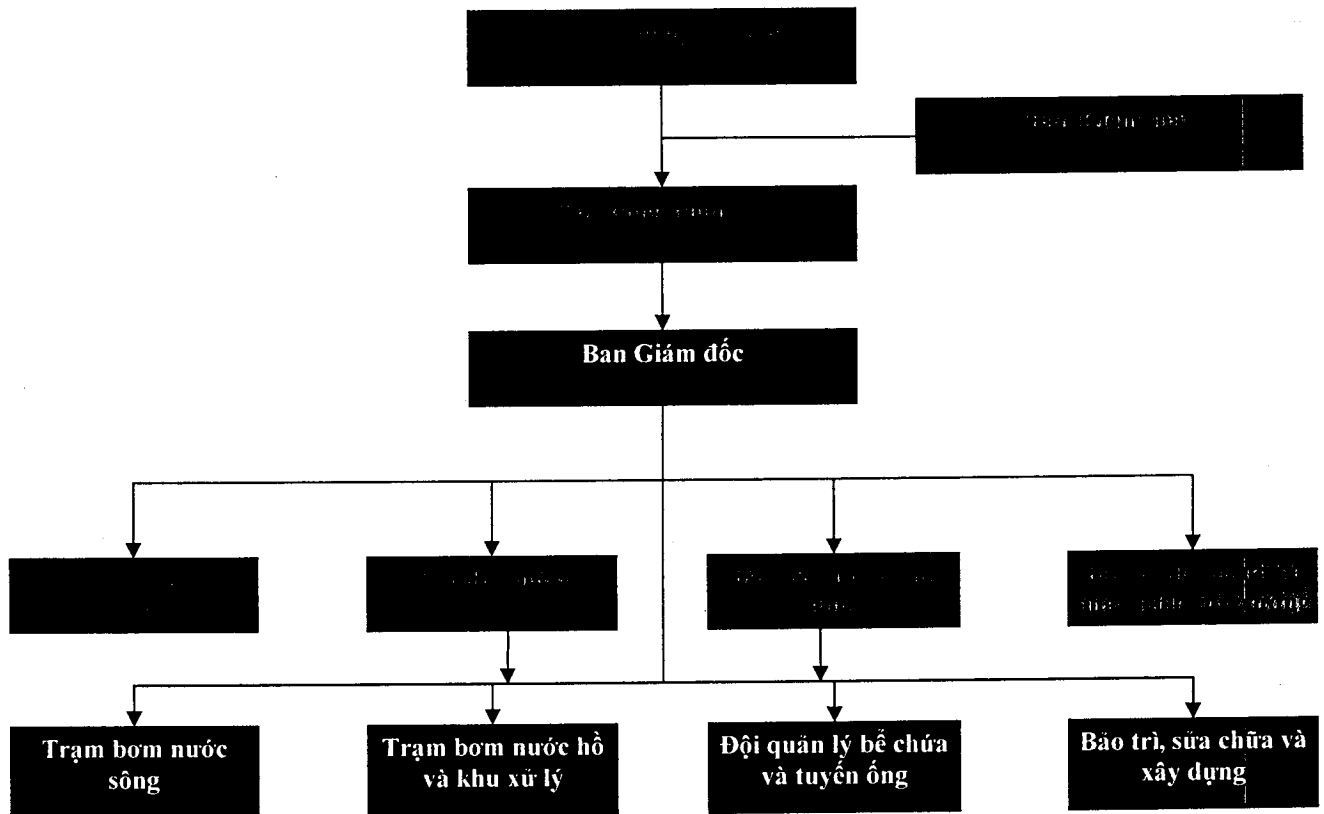
VIWASUPCO hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh CTCP lần đầu số 5400310164 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/06/2016, với các ngành nghề kinh doanh sau:

Mã ngành	Ngành nghề kinh doanh
3600 (Chính)	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Sản xuất nước sạch)
1104	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai)
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Hoạt động thăm dò địa chất nguồn nước)
	Bán buôn, bán lẻ: Nước sạch; Máy móc, thiết bị, vật tư ngành nước

2. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Hiện tại, Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex đang áp dụng theo mô hình tổ chức của Công ty Cổ phần. Mô hình quản trị này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển chiến lược kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo các quy định của Pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Qua quá trình phát triển và ngày càng kiện toàn bộ máy quản lý, hiện nay bộ máy quản lý của Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX



2.1. Đại hội đồng cổ đông

Gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết. ĐHĐCĐ là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty, quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đặc biệt các cổ đông sẽ thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo. Đại hội đồng cổ đông sẽ bầu ra Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát của Công ty.

2.2. Hội đồng quản trị

Là cơ quan quản lý Công ty giữa hai kỳ đại hội, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT do Luật pháp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết ĐHĐCĐ quy định. Hiện tại HĐQT Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex có 05 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

Ông Dương Văn Mậu

Chủ tịch HĐQT

Ông Vũ Quý Hà	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên HĐQT
Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên HĐQT

2.3. Ban Kiểm soát

Là cơ quan trực thuộc ĐHCĐ, do ĐHCĐ bầu ra. Ban Kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp trong điều hành hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính của Công ty. Ban kiểm soát hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Hiện tại, Ban kiểm soát của Công ty gồm 03 thành viên, nhiệm kỳ là 5 năm.

Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng Ban Kiểm Soát
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên Ban Kiểm Soát
Ông Nguyễn Đức Tài	Thành viên Ban Kiểm Soát

2.4. Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty gồm có 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng Giám đốc, 01 Giám đốc Tài chính và 01 Kế toán trưởng. Tổng Giám đốc là người điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Các Phó Tổng Giám đốc là người giúp việc cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về phần việc được phân công, chủ động giải quyết những công việc đã được Tổng Giám đốc uỷ quyền và phân công theo đúng chế độ chính sách của Nhà nước và Điều lệ của Công ty.

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Đăng Khoa	Giám đốc Tài chính
Ông Hoàng Văn Anh	Kế toán trưởng

2.5. Các phòng, ban khác

- Ban Tài chính kế toán: Quản lý vốn, nguồn vốn của doanh nghiệp, thanh quyết toán với khách hàng mua và bán, lập báo cáo tài chính theo niên độ quyết toán, báo cáo quyết toán thuế, phí và lệ phí theo quy định của Nhà nước.
- Ban Kỹ thuật: Quản lý trạm bơm nước Sông, và trạm bơm nước Hồ và khu xử lý, đội quản lý bể chứa tuyến ống, đội bảo trì sửa chữa xây dựng
- Ban Tổ chức Hành chính: Tổ chức cán bộ, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, giải quyết các chế độ chính sách đối với người lao động; xây dựng đơn giá tiền lương và công tác thi đua khen thưởng; công tác quản trị văn thư, lưu trữ, bảo hộ và vệ sinh lao động, công tác bảo vệ.
- Ban Kinh doanh và Phát triển thị trường: Chịu trách nhiệm tham mưu và triển khai chiến lược cho Công ty.
- Ban Quản lý dự án: Chịu trách nhiệm quản lý các dự án của Công ty.

3. Kết quả hoạt động kinh doanh trong 02 năm gần nhất và lũy kế đến Quý II/2017

Đơn vị: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm	Quý II/2017
1	Tổng tài sản	1.120.014.849.050	1.115.851.469.455	(0,37%)	1.060.395.799.176
2	Doanh thu thuần ^(*)	401.974.350.395	407.168.703.640	1,29%	199.772.687.055
3	Lợi nhuận từ HĐKD	147.277.771.635	170.350.096.535	15,67%	84.029.341.256
4	Lợi nhuận khác	(14.149.656)	(493.725.817)	-	29.000.000
5	Lợi nhuận trước thuế	147.263.621.979	169.856.370.718	15,34%	84.058.319.589
6	Lợi nhuận sau thuế	147.263.621.979	161.207.305.649	9,47%	79.855.403.610
7	Cổ tức	15%	15%	0%	-

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2015, 2016 và BCTC Quý I năm 2017 của VIWASUPCO

^(*)Chỉ tiêu Doanh thu thuần là doanh thu chính từ bán buôn nước sạch cho các Công ty: Viwaco, Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông, Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội... Giá bán nước được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT.

Ý kiến báo cáo kiểm toán năm 2015:

“Các vấn đề cần nhấn mạnh:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các nghĩa vụ tiềm tàng liên quan đến hệ thống đường ống nước Sông Đà. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.”

“Thuyết minh số 27: Các nghĩa vụ tiềm tàng

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hệ thống đường ống nước sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành đã gặp một số sự cố. Việc phát sinh các nghĩa vụ tiềm tàng, các ảnh hưởng đến giá trị, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Công ty chỉ có thể được xem xét, đánh giá khi có kết luận cuối cùng của các cơ quan có liên quan.”

Ý kiến báo cáo kiểm toán năm 2016:

“ Vấn đề khác:

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với một vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 2 năm 2016. Vấn đề cần nhấn mạnh đề cập tới nghĩa vụ tiềm tàng của Công ty liên quan đến việc hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành gặp một số sự cố.”

5. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TTT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2015	2016
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (= TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,45	1,87

	Hệ số thanh toán nhanh (= TSLĐ – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	Lần	1,36	1,48
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
	Hệ số Nợ/ Tổng tài sản	Lần	0,39	0,31
	Hệ số Nợ/ Vốn chủ sở hữu	Lần	0,63	0,46
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
	Vòng quay hàng tồn kho (=GVHB/Hàng tồn kho bình quân)	Vòng	16,92	4,97
	Doanh thu thuần/ Tổng tài sản	Vòng	0,36	0,37
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
	Hệ số LNST/ Doanh thu thuần	%	36,64%	39,59%
	Hệ số LNST/ Vốn chủ sở hữu	%	21,48%	21,06%
	Hệ số LNST/ Tổng tài sản	%	13,15%	14,69%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	36,64%	41,84%
	Thu nhập trên vốn cổ phần (EPS)	Đồng/CP	2.945	3.224

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2015, 2016 của VIWASUPCO

6. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	
		Kế hoạch	% tăng giảm so với 2016
Doanh thu thuần	407,2	419,2	2,95%
Lợi nhuận sau thuế	161,2	161,3	0,06%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/DTT	39,59%	38,48%	(2,80%)
Tỷ lệ LNST/Vốn chủ sở hữu	21,06%	17,40%	(17,37%)
Cổ tức	15%	15%	-

Nguồn: VIWASUPCO

Đánh giá của tổ chức tư vấn về kế hoạch lợi nhuận và cổ tức:

SHS đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và hợp lý cần thiết để đưa ra những đánh giá và dự báo về hoạt động kinh doanh của VIWASUPCO.

Trên cơ sở thông tin thu thập được, sau khi nghiên cứu phân tích thực trạng hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hiện nay của VIWASUPCO, SHS cho rằng kế hoạch kinh doanh, lợi nhuận và cổ tức của VIWASUPCO dự kiến là phù hợp và khả thi nếu (i) VIWASUPCO thực hiện đúng kế hoạch và tiến độ hợp đồng của Công ty; (ii) các nguồn vốn tín dụng và vốn vay của VIWASUPCO ổn định và đủ để tài trợ cho các hoạt động của Công ty và (iii) không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động tới hoạt động kinh doanh của Công ty.

Chúng tôi xin lưu ý rằng, ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của Tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở những thông tin được thu thập có chọn lọc và tính toán chắc chắn của các số liệu được dự báo. Những ý kiến nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào cổ phiếu của VIWASUPCO.

7. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của tổ chức có cổ phiếu được chào bán

Không có.

8. Các thông tin, các tranh chấp kiện tụng liên quan tới công ty mà có thể ảnh hưởng đến giá cả cổ phiếu chào bán

Không có.

VI. CỔ PHIẾU CHÀO BÁN

1. Tên cổ phiếu:

Cổ phiếu Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex (mã chứng khoán: VCW)
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông

2. Mệnh giá:

10.000 đồng/ cổ phần

3. Tổng số cổ phần dự kiến chào bán:

25.500.000 cổ phần

4. Giá chào bán dự kiến:

- Giá khởi điểm bán đấu giá: 39.904 đồng/cổ phần
- Giá bán cho từng nhà đầu tư trúng đấu giá: Là mức giá cao hơn trong 2 mức giá sau đây:
 - (1) Giá trúng đấu giá thành công của từng nhà đầu tư trong cuộc bán đấu giá;
 - (2) Giá giao dịch bình quân của cổ phiếu VCW trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức cuộc đấu giá (là tổng giá trị giao dịch của 10 phiên chia cho tổng số lượng cổ phiếu giao dịch của 10 phiên của cổ phiếu VCW) hoặc giá tham chiếu cổ phiếu VCW của phiên giao dịch tại ngày tổ chức cuộc đấu giá nếu cổ phiếu VCW không có giao dịch trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức cuộc đấu giá.

5. Phương pháp tính giá:

Căn cứ theo Quyết định số 339/2017/QĐ-HĐQT ngày 04/07/2017 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Vinaconex về việc phê duyệt chủ trương tái cấu trúc phần vốn của Tổng Công ty Vinaconex tại Viwasupco, giá khởi điểm bán đấu giá được phê duyệt là 39.904 đồng/cổ phần.

Giá bán cho từng nhà đầu tư trúng đấu giá: Là mức giá cao hơn trong 2 mức giá sau đây:

- (1) Giá trúng đấu giá thành công của từng nhà đầu tư trong cuộc bán đấu giá;
- (2) Giá giao dịch bình quân của cổ phiếu VCW trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức cuộc đấu giá (là tổng giá trị giao dịch của 10 phiên chia cho tổng số lượng cổ phiếu giao dịch của 10 phiên của cổ phiếu VCW) hoặc giá tham chiếu cổ phiếu

VCW của phiên giao dịch tại ngày tổ chức cuộc đấu giá nếu cổ phiếu VCW không có giao dịch trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức cuộc đấu giá.

6. Phương thức phân phối:

Bán đấu giá cổ phần

7. Địa điểm tổ chức bán đấu giá

Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

8. Thời gian phân phối cổ phiếu:

Trong vòng 90 ngày kể từ ngày được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép chào bán, dự kiến Quý III năm 2017.

9. Đăng ký mua cổ phiếu:

- Thời hạn: theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ban hành.
- Số lượng cổ phần chào bán: 25.500.000 cổ phần
- Phương thức thanh toán: Được quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ban hành.
- Chuyển giao cổ phiếu: theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ban hành.
- Quyền lợi người mua cổ phiếu: Được tự do chuyển nhượng cổ phần và hưởng toàn bộ quyền lợi phát sinh từ việc nắm giữ cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đặt mua tối thiểu của mỗi nhà đầu tư: 5.000.000 cổ phần
- Thời hạn và cách thức trả lại tiền đặt mua cổ phiếu trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu: Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần do Tổng công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ban hành.

10. Điều kiện đối với Nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần

- Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần Viwasupco từ Vinaconex cam kết ủng hộ để Viwasupco ký hợp đồng giao Vinaconex thực hiện thi công toàn bộ phần xây dựng Dự án nước Sông Đà Giai đoạn 2 theo đúng quy định của pháp luật;
- Nhà đầu tư đã đầu tư và tham gia quản lý, vận hành Nhà máy sản xuất nước sạch có quy mô tương tự quy mô hiện tại của Viwasupco trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng.
- Số lượng cổ phần đăng ký mua tối thiểu của mỗi nhà đầu tư là 5.000.000 cổ phần (tương đương với 10% vốn điều lệ của Viwasupco).
- Nhà đầu tư phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm. Tiền đặt cọc không được hưởng lãi

11. Điều kiện tổ chức cuộc đấu giá

Cuộc đấu giá chỉ được tổ chức khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau (1) Có ít nhất 2 nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá, (2) Tổng số lượng cổ phần đăng ký mua hợp lệ tối thiểu bằng số lượng cổ phần chào bán.

VINACONEX được quyền dừng hoặc hủy bỏ cuộc đấu giá trước thời gian bắt đầu tổ chức phiên đấu giá theo quyết định của HĐQT VINACONEX (nếu có) mà không có nghĩa vụ phải giải thích lý do dừng hoặc hủy bỏ cuộc đấu giá.

12. Điều kiện đảm bảo đợt bán đấu giá thành công

Đợt bán đấu giá được coi là thành công khi (1) tổng số lượng cổ phần đặt mua hợp lệ tối thiểu bằng tổng số lượng cổ phần chào bán và (2) toàn bộ nhà đầu tư trúng giá thanh toán đủ tiền mua cổ phần theo kết quả đấu giá và theo giá bán được xác định tại mục 4 phần VI nêu trên. HĐQT Vinaconex được quyền quyết định hủy bỏ kết quả đấu giá nếu không đảm bảo các điều kiện nêu trên.

13. Giới hạn về tỷ lệ nắm giữ đối với người nước ngoài

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty hiện nay không quy định về giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phần của Công ty.

Theo quy định tại Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; và Thông tư số 123/2015/TT-BTC ngày 18/08/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam: *“Trường hợp công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh mà pháp luật về đầu tư, pháp luật liên quan có quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài thì thực hiện theo quy định tại pháp luật đó. Đối với công ty đại chúng hoạt động trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài mà chưa có quy định cụ thể về sở hữu nước ngoài, thì tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 49%”*.

Hiện tại Công ty có những mảng kinh doanh thuộc ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau: Khai thác, xử lý và cung cấp nước Hoạt động thăm dò địa chất nguồn nước. Tuy nhiên, do hiện nay chưa có quy định cụ thể nào về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên, nên giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty tối đa theo quy định là 49%.

Nếu trong trường hợp có hướng dẫn cụ thể về tỷ lệ sở hữu theo ngành nghề kinh doanh của Viwasupco, Công ty sẽ thực hiện rà soát ngành, nghề kinh doanh, trên cơ sở đó rà soát lại tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và sẽ thực hiện việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty thông qua triệu tập Đại hội đồng cổ đông. Việc báo cáo và công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài Công ty sẽ thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện tại, không có cổ đông nước ngoài đang nắm giữ cổ phần của Viwasupco. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông nước ngoài sẽ phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại điều 2a Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20/07/2012 bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định 60/2015/NĐ-CP ngày 26/06/2015.

14. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng

- Số lượng cổ phần chào bán cho các Nhà đầu tư được tự do chuyển nhượng.

15. Các loại thuế có liên quan

Theo khoản 1, Điều 11, Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp: *“Kể từ ngày 01/01/2016, trường hợp thuộc diện áp dụng thuế suất 22% chuyển sang áp dụng thuế suất 20%”*.

Theo Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC thì Thu nhập tính thuế từ việc chuyển nhượng chứng khoán của Tổng công ty sẽ được xác định bằng giá chuyển nhượng trừ giá mua của phần vốn chuyển nhượng trừ chi phí chuyển nhượng. Theo đó, Tổng công ty sẽ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với phần thu nhập phát sinh từ việc chuyển nhượng với mức thuế suất là 20%.

16. Ngân hàng mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phần

Tên Tài khoản phong tỏa: Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Số Tài khoản: 0541103651008

Loại tiền: VNĐ

Tại ngân hàng: Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi Nhánh Thăng Long.

VII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Tạo cơ chế và mô hình quản lý năng động, hiệu quả hơn, tạo quyền tự chủ hơn cho doanh nghiệp và thu hồi vốn của VINACONEX tại VIWASUPCO.

Việc chào bán số cổ phần mà VINACONEX đang sở hữu tại VIWASUPCO chỉ làm thay đổi cơ cấu cổ đông của Công ty, không làm thay đổi vốn điều lệ đã đăng ký.

VIII. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức kiểm toán của CTCP Nước sạch Vinaconex Công ty TNHH KPMG

Địa chỉ:

Tầng 46, Tòa nhà Keangnam. E6 đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3946 1600

Website: www.kpmg.com.vn

2. Tổ chức tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)

Trụ sở chính:

Tầng 3 – TT Hội Nghị Công Đoàn, Số 01 Yết Kiêu, Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 3818 1888

Fax: (84-4) 3818 1688

Website: www.shs.com.vn

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Điện thoại: (84-511)3 525 777

Fax: (84-511)3 525 779

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 3 - Tòa nhà Artex Sài Gòn, Số 236-238 Nguyễn Công Trứ, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: (84-8) 3915 1368

Fax: (84-8) 3915 1369

IX. PHỤ LỤC

1. Quyết định của Hội đồng quản trị VINACONEX thông qua việc bán cổ phần và phương án chào bán
2. Tài liệu chứng minh cổ đông lớn là chủ sở hữu hợp pháp số cổ phần đăng ký chào bán và số cổ phần này được phép chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
3. Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2015, 2016 và BCTC Quý I/2017 của VIWASUPCO;
4. Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc mở tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu của đợt chào bán;
5. Các tài liệu liên quan khác.

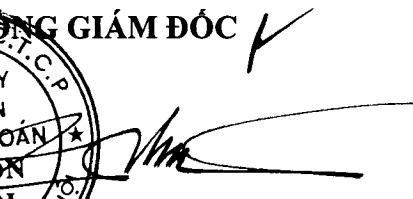
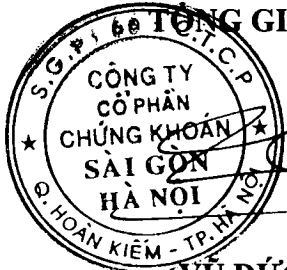
Hà Nội, ngày 16...tháng...10...năm 2017

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÀO BÁN
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đ. TRỌNG QUỲNH

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

TỔNG GIÁM ĐỐC


VŨ ĐỨC TIẾN

Số: **0339** /2017/QĐ-HĐQT

Hà Nội, ngày **04** tháng **07** năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

V/v: *Phê duyệt chủ trương tái cấu trúc phần vốn của Tổng công ty tại Công ty CP nước sạch VINACONEX (VIWASUPCO)*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Căn cứ Điều lệ và tổ chức hoạt động của Tổng công ty cổ phần VINACONEX được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 22/04/2016;

Căn cứ Quyết định số 0417/2013/QĐ-HĐQT ngày 09/09/2013 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần VINACONEX về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần VINACONEX;

Căn cứ Quyết định số 424/2016/QĐ-HĐQT ngày 12/08/2016 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt chủ trương tái cơ cấu toàn bộ phần vốn của Tổng công ty tại VIWASUPCO và VIWACO;

Căn cứ Quyết định số 446/2016/QĐ-HĐQT 29/08/2016 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt các bước triển khai tái cơ cấu phần vốn của Tổng công ty tại VIWASUPCO và VIWACO;

Căn cứ Nghị Quyết số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 10/05/2017 của Hội đồng quản trị, trong đó phê duyệt điều kiện chào bán cổ phần của Tổng công ty tại VIWASUPCO;

Căn cứ Nghị Quyết số 08/2017/NQ-HĐQT ngày 18/05/2017 của Hội đồng quản trị, trong đó phê duyệt giá khởi điểm chào bán cổ phần của Tổng công ty tại VIWASUPCO và uỷ quyền cho Tổng giám đốc phê duyệt lựa chọn Công ty chứng khoán tư vấn trong việc lập phương án chào bán cổ phần và tổ chức thực hiện chào bán cổ phần của Tổng công ty tại VIWASUPCO;

Căn cứ Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 33/2017/HĐTVTC/SHS.HS.TV ngày 29/05/2017 ký với Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS) và Thư tư vấn của SHS ngày 16/06/2017;

Xét Tờ trình số 1224/2017/TTr-QLGS ngày 20/6/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty về việc tái cấu trúc phần vốn của Tổng công ty tại VIWASUPCO;

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2017/NQ-HĐQT ngày 21/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt tái cấu trúc phần vốn của Tổng công ty tại Công ty cổ phần nước sạch VINACONEX (VIWASUPCO, mã chứng khoán: VCW), với các nội dung chính sau:



- a) **Số lượng cổ phần chào bán:** 25.500.000 cổ phần, tương đương 51,00% vốn điều lệ VIWASUPCO (là toàn bộ số lượng cổ phần VIWASUPCO Tổng công ty sở hữu)
- b) **Giá khởi điểm chào bán cổ phần:** 39.904 đồng/cổ phần.
- c) **Hình thức chào bán cổ phần:** chào bán cổ phần của cổ đông lớn ra công chúng theo hình thức bán đấu giá
- d) **Địa điểm tổ chức bán đấu giá cổ phần:** Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội (SHS)
- e) **Điều kiện đối với nhà đầu tư đăng ký tham gia đấu giá mua cổ phần:**
- Thay thế điều kiện “*nhà đầu tư nhận chuyển nhượng vốn tại VIWASUPCO phải cam kết để VIWASUPCO ký hợp đồng giao VINACONEX triển khai thi công Dự án nước sông Đà giai đoạn 2 theo định mức, đơn giá của Nhà nước và giảm giá khoảng 3%; VINACONEX cam kết thi công đảm bảo tiến độ, chất lượng*” được HĐQT phê duyệt tại Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐQT ngày 10/5/2017, thành điều kiện sau: “*Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cổ phần VIWASUPCO từ VINACONEX cam kết ủng hộ để VIWASUPCO ký hợp đồng giao VINACONEX thực hiện thi công toàn bộ phần xây dựng Dự án nước sông Đà giai đoạn 2 theo đúng quy định của pháp luật*”.
 - Nhà đầu tư đã đầu tư và tham gia quản lý, vận hành nhà máy sản xuất nước sạch có quy mô tương tự quy mô hiện tại của VIWASUPCO trong thời gian liên tục ít nhất 06 tháng (Trong trường hợp Ủy ban chứng khoán Nhà nước không chấp thuận thì điều kiện này được sửa đổi thành “*Nhà đầu tư đã đầu tư và tham gia quản lý vận hành Nhà máy sản xuất nước sạch*” hoặc chấp hành theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước)
 - Số lượng cổ phần đăng ký mua tối thiểu của mỗi nhà đầu tư là 5.000.000 cổ phần (tương đương với 10% vốn điều lệ của VIWASUPCO)
 - Nhà đầu tư phải nộp tiền đặt cọc bằng 10% giá trị cổ phần đăng ký mua tính theo giá khởi điểm. Tiền đặt cọc không được hưởng lãi.
- f) **VINACONEX được quyền dừng hoặc hủy bỏ cuộc đấu giá trước thời gian bắt đầu tổ chức phiên đấu giá theo quyết định của HĐQT VINACONEX (nếu có) mà không có nghĩa vụ phải giải thích lý do dừng hoặc hủy bỏ cuộc đấu giá.**
- g) **Điều kiện tổ chức cuộc đấu giá:** Cuộc đấu giá chỉ được tổ chức khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) có ít nhất 2 nhà đầu tư đủ điều kiện tham dự đấu giá, (ii) tổng số lượng cổ phần đăng ký mua hợp lệ tối thiểu bằng số lượng cổ phần chào bán (25.500.000 cổ phần)
- h) **Giá bán cho từng nhà đầu tư trúng đấu giá là mức giá cao hơn trong hai giá sau đây:**
- (1) Giá trúng đấu giá thành công của từng nhà đầu tư trong cuộc đấu giá;
 - (2) Giá giao dịch bình quân của cổ phiếu VCW trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức đấu giá (là tổng giá trị giao dịch

cổ phiếu VCW của 10 phiên chia cho tổng số lượng cổ phiếu VCW giao dịch của 10 phiên) hoặc giá tham chiếu cổ phiếu VCW của phiên giao dịch tại ngày tổ chức đấu giá nếu cổ phiếu VCW không có giao dịch trong 10 phiên giao dịch liên tiếp liền trước ngày tổ chức đấu giá.

- i) **Điều kiện đảm bảo đợt bán đấu giá thành công:** Đợt bán đấu giá được coi là thành công khi (i) tổng số lượng cổ phần đặt mua hợp lệ tối thiểu bằng tổng số lượng cổ phần chào bán, và (ii) toàn bộ nhà đầu tư trúng giá thanh toán đủ số tiền mua cổ phần theo kết quả đấu giá và theo giá bán được xác định tại Mục h nêu trên. HĐQT VINACONEX được quyền hủy bỏ kết quả đấu giá nếu không đảm bảo các điều kiện nêu trên.
- j) **Thời gian dự kiến thực hiện:** Quý 3 năm 2017 (Thời gian hoàn thành thanh toán chuyển nhượng vốn tại VIWASUPCO: 30/7/2017). HĐQT ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định thời gian chào bán cổ phần VIWASUPCO

Điều 2: Tổ chức thực hiện

HĐQT giao Tổng giám đốc chỉ đạo các Ban chức năng Tổng công ty căn cứ chức năng nhiệm vụ để triển khai các bước tái cấu trúc phần vốn của Tổng công ty tại VIWASUPCO, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành và quy chế của Tổng công ty và pháp luật, đảm bảo lợi ích cho Tổng công ty.

Điều 3: Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

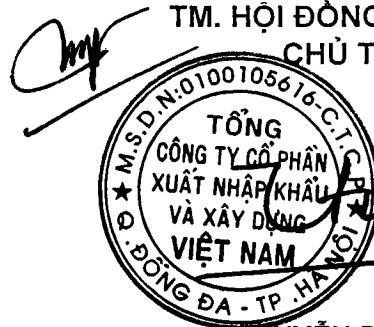
Các Ông: Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng; Ban quản lý và giám sát đầu tư tài chính, các Ban chức năng của Tổng công ty căn cứ chức năng nhiệm vụ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.



Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Kiểm soát;
- Ban QLGS;
- Lưu VP, TKTH.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



NGUYỄN ĐỨC CHI

CTCP NƯỚC SẠCH VINACONEX

MSDN: Số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/12/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/06/2016
Trụ sở chính: Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh, Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

XÁC NHẬN SỞ HỮU CỔ PHẦN

Căn cứ công văn số 1214/2017/CV-QLGS ngày 19/6/2017 của TCT cổ phần Vinaconex về việc đề nghị cung cấp hồ sơ.

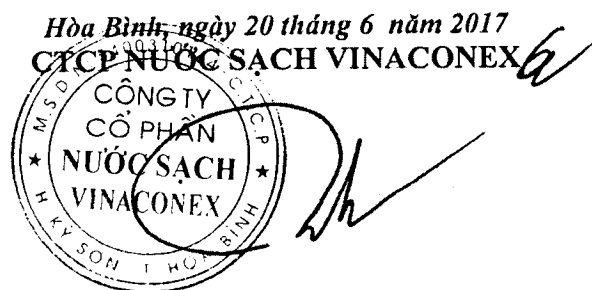
Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex xác nhận số lượng, tình trạng sở hữu cổ phần của Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam(VINACONEX) tại CTCP Nước sạch Vinaconex đến ngày 31/03/2017 với nội dung như sau:

1. Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex
2. Cổ đông: Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Địa chỉ: Tòa nhà VINACONEX, Số 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105616 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2006, cấp thay đổi lần 8 ngày 23/10/2015.

3. Số lượng cổ phần sở hữu (đến ngày 31/03/2017): **25.500.000** cổ phần.
4. Loại cổ phần: Cổ phiếu phổ thông.
5. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.
6. Giá trị cổ phần sở hữu (tính theo mệnh giá): **255.000.000.000** đồng.
7. Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: **25.500.000** cổ phần.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lớn



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010
5208412646 ngày 29 tháng 11 năm 2010
5208412646 ngày 5 tháng 7 năm 2013
5208412646 ngày 29 tháng 7 năm 2013
5208412646 ngày 18 tháng 1 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên
Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên
Ông Vũ Quý Hà	Thành viên
Ông Lưu Việt Thịnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 1/4/2017)
Bà Phạm Thị Phương An	Thành viên (miễn nhiệm ngày 31/3/2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Quý	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20/6/2017)

Trụ sở đăng ký
Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh
Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG Việt Nam


Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 30 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.


Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Hòa Bình, ngày 31 tháng 7 năm 2017

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số. 3.21.5. Quyển số. 02.SCT/BS
Ngày 17 tháng 08. Năm. 2017




CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Quân



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 7 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 30.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-170-SX



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		247.973.909.029	269.647.096.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	109.294.741.495	103.491.309.538
Tiền	111		43.287.139.941	27.746.041.711
Các khoản tương đương tiền	112		66.007.601.554	75.745.267.827
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.911.717.552	106.662.160.098
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	67.648.126.832	87.143.946.367
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	14.801.210.050	19.107.882.383
Phải thu ngắn hạn khác	136		462.380.670	410.331.348
Hàng tồn kho	140	9	54.693.772.432	56.038.457.987
Hàng tồn kho	141		57.447.626.631	58.792.312.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.073.677.550	3.455.168.619
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.073.677.550	672.275.239
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2.682.566.928
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	100.326.452
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		812.421.890.147	846.204.373.213
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	160.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		-	160.000.000
Tài sản cố định	220		720.620.252.791	767.366.405.319
Tài sản cố định hữu hình	221	10	720.620.252.791	767.324.696.983
<i>Nguyên giá</i>	222		1.569.121.657.939	1.567.519.216.939
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(848.501.405.148)	(800.194.519.956)
Tài sản cố định vô hình	227	11	-	41.708.336
<i>Nguyên giá</i>	228		878.969.151	878.969.151
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(878.969.151)	(837.260.815)
Tài sản dở dang dài hạn	240		85.231.507.308	69.966.162.857
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	85.231.507.308	69.966.162.857
Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	250.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		6.320.130.048	8.461.805.037
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.320.130.048	8.461.805.037
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.060.395.799.176	1.115.851.469.455

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		298.136.346.923	350.387.055.643
Nợ ngắn hạn	310		111.393.725.039	143.919.831.174
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	7.770.010.839	21.805.568.222
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.447.164.802	11.737.022.190
Phải trả người lao động	314		2.970.765.124	5.492.209.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.220.934.649	5.748.652.697
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	994.771.479	1.491.131.967
Vay ngắn hạn	320	19(a)	80.828.500.919	97.375.818.803
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.161.577.227	269.428.157
Nợ dài hạn	330		186.742.621.884	206.467.224.469
Vay dài hạn	338	19(b)	186.742.621.884	206.467.224.469
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		762.259.452.253	765.464.413.812
Vốn chủ sở hữu	410	20	762.259.452.253	765.464.413.812
Vốn cổ phần	411	21	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		260.057.326.209	263.262.287.768
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		180.201.922.599	102.054.982.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		79.855.403.610	161.207.305.649
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.060.395.799.176	1.115.851.469.455

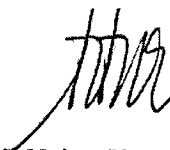
Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập:

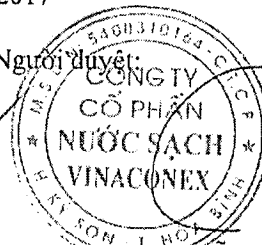


Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Doanh thu bán hàng	01	24	199.772.687.055	203.197.902.578
Giá vốn hàng bán	11		91.872.589.676	89.786.978.637
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		107.900.097.379	113.410.923.941
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.197.667.484	2.889.904.747
Chi phí tài chính	22	26	7.170.836.644	13.150.007.856
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.007.079.271	12.580.928.295
Chi phí bán hàng	25	27	450.162.504	858.729.168
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.447.424.459	15.917.781.646
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		84.029.341.256	86.374.310.018
Thu nhập khác	31		29.000.000	4.000.000
Chi phí khác	32		21.667	495.603.955
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		28.978.333	(491.603.955)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		84.058.319.589	85.882.706.063
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	4.202.915.979	4.294.133.440
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		79.855.403.610	81.588.572.623
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.597	1.632

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		84.058.319.589	85.882.706.063
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		48.235.684.928	48.091.190.715
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		44.490.129	54.524.746
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.197.667.484)	(2.283.317.095)
Chi phí lãi vay	06		7.007.079.271	12.580.928.295
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		137.147.906.433	144.326.032.724
Biến động các khoản phải thu	09		26.693.335.926	(17.516.688.073)
Biến động hàng tồn kho	10		1.344.685.555	(1.593.166.060)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(21.701.551.273)	(1.222.300.876)
Biến động chi phí trả trước	12		2.239.580.678	(23.273.427)
			145.723.957.319	123.970.604.288
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.876.115.409)	(12.663.070.203)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.048.351.139)	(1.619.193.790)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.944.070.099)	(4.709.446.879)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.855.420.672	104.978.893.416
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(17.254.184.851)	(24.392.624.411)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2.197.667.484	2.283.317.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.056.517.367)	(22.109.307.316)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		20.720.421.757	30.492.673.764
Tiền trả nợ gốc vay	34		(57.036.832.355)	(84.547.710.090)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.679.060.750)	(74.201.493.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110.995.471.348)	(128.256.530.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.803.431.957	(45.386.944.201)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		103.491.309.538	132.406.616.052
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	6	109.294.741.495	87.019.671.851

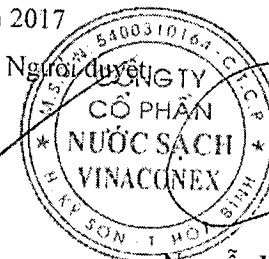

Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


 Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là sản xuất đồ uống, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 167 nhân viên (1/1/2017: 174 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ có một hoạt động kinh doanh là sản xuất và cung cấp nước sạch trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết. Cụ thể, vào mùa hè, do thời tiết nắng nóng, nhu cầu tiêu thụ nước lớn hơn các thời điểm khác trong năm. Do đó, Công ty thường đạt doanh thu và kết quả kinh doanh cao hơn vào mùa hè, cao điểm thường rơi vào cuối quý 2 hàng năm.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Xét đoán quan trọng mà Ban Giám đốc thực hiện đối với việc áp dụng các chính sách kế toán của Công ty, đồng thời cũng là nguồn gốc chính của sự không chắc chắn trong các ước tính, không thay đổi kể từ khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	317.770.677	106.894.537
Tiền gửi ngân hàng	42.969.369.264	27.639.147.174
Các khoản tương đương tiền	66.007.601.554	75.745.267.827
	109.294.741.495	103.491.309.538

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Viwaco – Công ty con của công ty mẹ	42.988.404.876	64.674.197.884
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	13.654.584.538	13.335.773.416
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Địa chất	7.904.426.888	7.094.355.087
Các khách hàng khác	3.100.710.530	2.039.619.980
	67.648.126.832	87.143.946.367

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	13.195.201.150	16.128.471.150
Các nhà cung cấp khác	1.606.008.900	2.979.411.233
	14.801.210.050	19.107.882.383

9. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	5.062.914.037	-
Vật tư	56.937.202.837	(2.753.854.199)	53.248.664.499	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	504.546.554	-	474.856.410	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	57.447.626.631	(2.753.854.199)	58.792.312.186	(2.753.854.199)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có 6.228 triệu VND vật tư (1/1/2017: 6.228 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.423.272.255.053	137.023.939.963	5.995.881.039	1.227.140.884	1.567.519.216.939
Tăng trong kỳ	-	1.602.441.000	-	-	1.602.441.000
Số dư cuối kỳ	1.423.272.255.053	138.626.380.963	5.995.881.039	1.227.140.884	1.569.121.657.939
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	669.171.412.551	126.551.416.242	3.607.234.296	864.456.867	800.194.519.956
Khấu hao trong kỳ	46.064.064.762	1.848.862.968	326.845.770	67.111.692	48.306.885.192
Số dư cuối kỳ	715.235.477.313	128.400.279.210	3.934.080.066	931.568.559	848.501.405.148
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	754.100.842.502	10.472.523.721	2.388.646.743	362.684.017	767.324.696.983
Số dư cuối kỳ	708.036.777.740	10.226.101.753	2.061.800.973	295.572.325	720.620.252.791

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 109.272 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 108.675 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 707.789 triệu VND (1/1/2017: 754.830 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	837.260.815
Khấu hao trong kỳ	41.708.336
Số dư cuối kỳ	878.969.151
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	41.708.336
Số dư cuối kỳ	-

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 878 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 357 triệu VND).

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	69.966.162.857	14.988.569.039
Tăng trong kỳ	15.764.652.451	20.300.620.260
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(499.308.000)	-
Giảm khác	-	(3.000.000)
Số dư cuối kỳ	85.231.507.308	35.286.189.299

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	84.380.178.990	69.041.954.539
Trạm bơm tăng áp	505.099.435	505.099.435
Hạng mục khác	346.228.883	419.108.883
	85.231.507.308	69.966.162.857

13. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	30/6/2017 và 1/1/2017		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% sở hữu và % quyền biểu quyết				
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	25.000	0,5%		250.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	3.147.749.276	1.553.835.339	3.760.220.422	8.461.805.037
Tăng trong kỳ	195.885.456	233.855.000	313.810.909	743.551.365
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	499.308.000	499.308.000
Phân bổ trong kỳ	(712.610.593)	(366.326.580)	(2.305.597.181)	(3.384.534.354)
Số dư cuối kỳ	2.631.024.139	1.421.363.759	2.267.742.150	6.320.130.048

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam	3.822.819.927	18.099.724.635
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	1.889.264.278
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	39.440.000	572.275.000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	954.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	743.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	321.486.634	1.244.304.309
	7.770.010.839	21.805.568.222

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	-	9.988.634.361	(8.522.076.096)	1.466.558.265
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.572.887	4.202.915.979	(4.048.351.139)	2.537.137.727
Thuế thu nhập cá nhân	(100.326.452)	1.697.766.265	(891.284.724)	706.155.089
Thuế tài nguyên	398.306.029	1.997.726.623	(1.956.620.348)	439.412.304
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí	8.956.143.274	2.427.360.698	(2.085.602.555)	9.297.901.417
	11.636.695.738	20.314.403.926	(17.503.934.862)	14.447.164.802
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu Nhà nước	(100.326.452)			-
Phải nộp Nhà nước	11.737.022.190			14.447.164.802

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.529.135.246	1.091.210.581
Chi phí bảo lãnh	-	3.801.137.241
Chi phí điện năng	691.799.403	761.304.875
Các khoản trích trước khác	-	95.000.000
	2.220.934.649	5.748.652.697

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	99.457.968	89.470.640
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	63.338.520	240.900.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	380.000.000	876.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	259.193.250	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	192.781.741	284.761.327
	994.771.479	1.491.131.967

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay
(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2017 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	16.485.769.209	-	(16.485.769.209)	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình</i>	<i>16.485.769.209</i>	<i>-</i>	<i>(16.485.769.209)</i>	<i>-</i>
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	80.890.049.594	40.489.514.471	(40.551.063.146)	80.828.500.919
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>	<i>30.970.049.594</i>	<i>15.529.514.471</i>	<i>(15.591.063.146)</i>	<i>30.908.500.919</i>
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I</i>	<i>49.920.000.000</i>	<i>24.960.000.000</i>	<i>(24.960.000.000)</i>	<i>49.920.000.000</i>
	97.375.818.803	40.489.514.471	(57.036.832.355)	80.828.500.919

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	USD	LIBOR + 2,35%	2018	30.908.500.919	46.455.073.936
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	160.792.837.000	185.752.837.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iii)	VND	7%	2033	75.869.784.884	55.149.363.127
				267.571.122.803	287.357.274.063
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(80.828.500.919)	(80.890.049.594)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				186.742.621.884	206.467.224.469

(i) Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam hợp đồng vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyên giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (b) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; và (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm. Công ty đã trả hết hai khoản vay đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I và khoản vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam trong các năm trước.

(ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	81.588.572.623	81.588.572.623
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.417.908.659)	(4.417.908.659)
Phân bổ vào quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(1.360.000.000)	(1.360.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	184.143.554.742	686.345.680.786
Số dư tại ngày 1/1/2017	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	79.855.403.610	79.855.403.610
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.836.219.169)	(4.836.219.169)
Phân bổ vào quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(3.224.146.000)	(3.224.146.000)
Cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2017	500.000.000.000	2.202.126.044	260.057.326.209	762.259.452.253

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<hr/>				
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
<hr/>				

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 21 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 75.000 triệu VND (1.500 VND trên một cổ phiếu) (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 75.000 triệu VND, tương đương 1.500 VND trên một cổ phiếu).

23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
 Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
 ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.163.342.484	2.249.667.095
Cổ tức được chia	34.325.000	33.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	606.587.652
	<u>2.197.667.484</u>	<u>2.889.904.747</u>

26. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7.007.079.271	12.580.928.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	44.490.129	54.524.746
Phí bảo lãnh	119.267.244	514.554.815
	<u>7.170.836.644</u>	<u>13.150.007.856</u>

27. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Phí truyền tài nước sạch	450.162.504	858.729.168
	<u>450.162.504</u>	<u>858.729.168</u>

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.422.053.224	6.894.869.961
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	1.187.992.554	1.186.049.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.473.022.815	1.506.872.433
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.364.355.866	6.329.989.691
	18.447.424.459	15.917.781.646

29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	28.950.444.824	31.274.482.406
Chi phí nhân công	14.515.987.520	11.474.738.687
Chi phí khấu hao	48.235.684.928	48.091.190.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.418.612.811	5.751.175.846
Chi phí khác bằng tiền	11.649.446.556	9.971.901.797

30. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	84.058.319.589	85.882.706.063
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	8.405.831.959	8.588.270.606
Ưu đãi thuế	(4.202.915.980)	(4.294.137.166)
	4.202.915.979	4.294.133.440

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2017	30/6/2016
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	79.855.403.610	81.588.572.623
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi (*) (VND)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	79.855.403.610	81.588.572.623
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.597	1.632

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Công ty mẹ		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh trả trong kỳ	4.603.725.695	2.833.482.822
Thuê văn phòng	1.606.909.091	783.454.546
Chia cổ tức	38.250.000.000	38.250.000.000
Các bên liên quan khác –		
Các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ		
<i>Công ty Cổ phần Vivaco</i>		
Bán hàng	149.403.510.320	143.957.939.150
Mua hàng hóa và dịch vụ	450.162.504	858.729.168
<i>Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh</i>		
Bán hàng	52.034.785	53.745.054
<i>Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	127.364.825	332.273.548
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	400.000.000	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	564.370.000	464.578.833
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.480.000.000	438.000.000


Ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập:

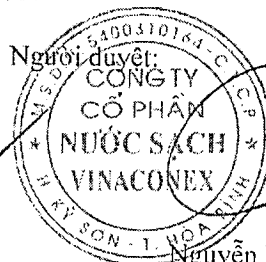


Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

BẢN SAO



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

1/1/2017

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	5400310164	ngày 21 tháng 6 năm 2016
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số	5208412646	ngày 17 tháng 11 năm 2010
	5208412646	ngày 29 tháng 11 năm 2010
	5208412646	ngày 5 tháng 7 năm 2013
	5208412646	ngày 29 tháng 7 năm 2013
	5208412646	ngày 18 tháng 1 năm 2017

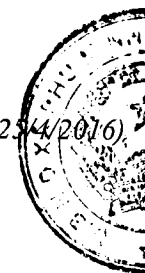
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5400310164 ngày 21 tháng 6 năm 2016.

Hội đồng Quản trị	Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (<i>bổ nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
	Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch (<i>miễn nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
	Ông Nguyễn Văn Tồn	Thành viên
	Bà Phạm Thị Phương An	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
	Bà Lương Thị Lan Hương	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
	Ông Vũ Quý Hà	Thành viên (<i>bổ nhiệm ngày 11/11/2016</i>)
	Ông Rohit Santani	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
	Ông Meelan Gurung	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 6/4/2016</i>)
	Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên (<i>miễn nhiệm ngày 11/11/2016</i>)

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc
	Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Minh Quý	Phó Tổng Giám đốc (<i>từ ngày 23/4/2016</i>)

Trụ sở đăng ký	Xóm Vật Lại, Xã Phú Minh Huyện Kỳ Sơn, Tỉnh Hòa Bình Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------



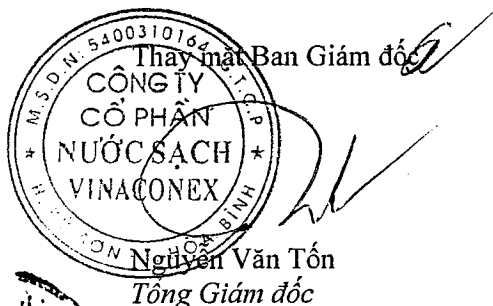
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 32 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

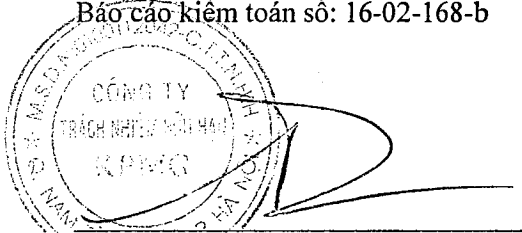
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần với một vấn đề cần nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính này trong báo cáo kiểm toán ngày 22 tháng 2 năm 2016. Vấn đề cần nhấn mạnh đề cập tới nghĩa vụ tiềm tàng của Công ty liên quan đến việc hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành gặp một số sự cố.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-168-b



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Việt Hùng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0296-2013-007-1

Hà Nội, ngày 1 tháng 3 năm 2017



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		269.647.096.242	239.329.528.032
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	103.491.309.538	132.406.616.052
Tiền	111		27.746.041.711	12.176.557.927
Các khoản tương đương tiền	112		75.745.267.827	120.230.058.125
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		106.662.160.098	91.750.999.132
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	87.143.946.367	65.785.758.688
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	19.107.882.383	24.854.135.200
Phải thu ngắn hạn khác	136		410.331.348	1.111.105.244
Hàng tồn kho	140	7	56.038.457.987	14.788.167.648
Hàng tồn kho	141		58.792.312.186	17.542.021.847
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
Tài sản ngắn hạn khác	150		3.455.168.619	383.745.200
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		672.275.239	243.309.203
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.682.566.928	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	100.326.452	140.435.997
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		846.204.373.213	880.685.321.018
Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	160.000.000
Phải thu dài hạn khác	216		160.000.000	160.000.000
Tài sản cố định	220		767.366.405.319	858.409.369.244
Tài sản cố định hữu hình	221	8	767.324.696.983	858.183.353.329
Nguyên giá	222		1.567.519.216.939	1.562.168.437.467
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800.194.519.956)	(703.985.084.134)
Tài sản cố định vô hình	227	9	41.708.336	226.015.915
Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(837.260.815)	(652.953.236)
Tài sản dở dang dài hạn	240		69.966.162.857	14.988.569.039
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	69.966.162.857	14.988.569.039
Đầu tư tài chính dài hạn	250		250.000.000	250.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	250.000.000	250.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.461.805.037	6.877.382.735
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.461.805.037	6.877.382.735
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.115.851.469.455	1.120.014.849.050

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		350.387.055.643	434.479.832.228
Nợ ngắn hạn	310		143.919.831.174	165.237.944.384
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	21.805.568.222	2.970.742.953
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	11.737.022.190	9.465.130.350
Phải trả người lao động	314		5.492.209.138	4.313.068.220
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.748.652.697	5.082.558.798
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.491.131.967	1.287.746.525
Vay ngắn hạn	320	17(a)	97.375.818.803	141.826.944.484
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		269.428.157	291.753.054
Nợ dài hạn	330		206.467.224.469	269.241.887.844
Vay dài hạn	338	17(b)	206.467.224.469	269.241.887.844
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn chủ sở hữu	410	18	765.464.413.812	685.535.016.822
Vốn cổ phần	411	19	500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	21	2.202.126.044	2.202.126.044
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		263.262.287.768	183.332.890.778
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		102.054.982.119	36.069.268.799
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		161.207.305.649	147.263.621.979
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.115.851.469.455	1.120.014.849.050



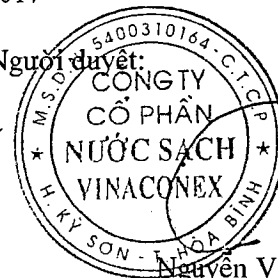
Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:

Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	01	22	407.168.703.640	401.974.350.395
Giá vốn hàng bán	11		182.757.638.911	191.959.620.602
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		224.411.064.729	210.014.729.793
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.122.868.465	2.798.997.105
Chi phí tài chính	22	24	23.363.885.495	34.795.748.045
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.307.391.354	29.731.693.181
Chi phí bán hàng	25	25	1.385.967.792	3.425.904.698
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	32.433.983.372	27.314.302.520
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		170.350.096.535	147.277.771.635
Thu nhập khác	31		9.000.000	17.001.000
Chi phí khác	32		502.725.817	31.150.656
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(493.725.817)	(14.149.656)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		169.856.370.718	147.263.621.979
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	8.649.065.069	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		161.207.305.649	147.263.621.979
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	3.224	


Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:


Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp


Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng

Người duyệt:


Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		169.856.370.718	147.263.621.979
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		96.253.588.567	101.201.336.128
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		376.220.690	4.461.486.208
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.122.868.465)	(2.798.997.105)
Chi phí lãi vay	06		22.307.391.354	29.731.693.181
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		285.670.702.864	279.859.140.391
Biến động các khoản phải thu	09		(16.833.519.097)	6.536.036.199
Biến động hàng tồn kho	10		(6.497.381.914)	(6.887.777.628)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		581.736.014	(960.099.271)
Biến động chi phí trả trước	12		(2.013.388.338)	(6.142.501.355)
			260.908.149.529	272.404.798.336
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.633.276.989)	(30.964.194.982)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.266.492.182)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.905.560.117)	(5.479.372.991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226.102.820.241	235.961.230.363
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(74.952.137.972)	(42.637.150.845)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27		2.402.769.213	2.798.997.105
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.549.368.759)	(39.838.153.740)



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		89.872.262.030	27.460.993.413
Tiền trả nợ gốc vay	34		(197.474.271.776)	(143.778.600.440)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(74.866.748.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(182.468.757.996)	(116.317.607.027)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28.915.306.514)	79.805.469.596
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		132.406.616.052	52.601.146.456
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	4	103.491.309.538	132.406.616.052

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Nguyễn Thị Vân Anh
 Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinacorex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinacorex (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty là sản xuất đồ uống, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; và hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 5208412646 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 174 nhân viên (1/1/2016: 167 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của vật tư, công cụ và dụng cụ được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và vật kiến trúc	6 – 20 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) **Tài sản cố định vô hình**

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước được quy định bởi Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và biên bản nghiệm thu khối lượng nước hàng tháng giữa Công ty và các khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty chỉ có một hoạt động kinh doanh là sản xuất và cung cấp nước sạch trong một vùng địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	106.894.537	447.363.281
Tiền gửi ngân hàng	27.639.147.174	11.729.194.646
Các khoản tương đương tiền	75.745.267.827	120.230.058.125
	<hr/>	<hr/>
	103.491.309.538	132.406.616.052
	<hr/>	<hr/>

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016	1/1/2016
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	64.674.197.884	42.964.819.635
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	13.335.773.416	14.386.167.693
Các khách hàng khác	9.133.975.067	8.434.771.360
	<hr/>	<hr/>
	87.143.946.367	65.785.758.688
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP	16.128.471.150	21.943.105.700
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường	-	150.231.600
Các nhà cung cấp khác	2.979.411.233	2.760.797.900
	<hr/>	
	19.107.882.383	24.854.135.200
	<hr/>	

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	5.062.914.037	-	2.164.749.558	-
Vật tư	53.248.664.499	(2.753.854.199)	15.013.641.431	(2.753.854.199)
Công cụ và dụng cụ	474.856.410	-	357.753.618	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
	<hr/>			
	58.792.312.186	(2.753.854.199)	17.542.021.847	(2.753.854.199)
	<hr/>			

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có 2.754 triệu VND vật tư (1/1/2016: 2.754 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)



Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
Tăng trong năm	2.757.424.546	1.383.985.384	1.178.539.546	30.830.000	5.350.779.476
Số dư cuối năm	1.423.272.255.053	137.023.939.963	5.995.881.039	1.227.140.884	1.567.519.216.939
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
Khấu hao trong năm	92.044.510.717	3.462.672.547	568.029.174	134.223.384	96.209.435.822
Số dư cuối năm	669.171.412.551	126.551.416.242	3.607.234.296	864.456.867	800.194.519.956
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Số dư cuối năm	754.100.842.502	10.472.523.721	2.388.646.743	362.684.017	767.324.696.983

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 108.675 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 108.269 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 754.830 triệu VND (1/1/2016: 848.538 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	878.969.151
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	652.953.236
Khấu hao trong năm	184.307.579
Số dư cuối năm	837.260.815
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	226.015.915
Số dư cuối năm	41.708.336

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 357 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 357 triệu VND).

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	14.988.569.039	735.150.358
Tăng trong năm	54.981.498.854	14.350.418.681
Giảm trong năm	(3.905.036)	(97.000.000)
Số dư cuối năm	69.966.162.857	14.988.569.039

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Giai đoạn 2 – Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông (Hạng mục 21Km)	69.041.954.539	14.483.469.604
Trạm bơm tăng áp	505.099.435	505.099.435
Hạng mục khác	419.108.883	-
	69.966.162.857	14.988.569.039

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng	31/12/2016 và 1/1/2016		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
			% sở hữu và % quyền biểu quyết				
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	Quảng Ngãi	25.000	0,5%		250.000.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.712.763.481	1.899.705.415	3.264.913.839	6.877.382.735
Tăng trong năm	2.876.238.115	878.423.000	2.893.860.147	6.648.521.262
Phân bổ trong năm	(1.441.252.320)	(1.224.293.076)	(2.398.553.564)	(5.064.098.960)
Số dư cuối năm	3.147.749.276	1.553.835.339	3.760.220.422	8.461.805.037



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	340.666.650
Các bên thứ ba		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam – CTCP	18.099.724.635	-
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	1.889.264.278	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	572.275.000	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	-	1.505.280.000
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	-	824.355.455
Các nhà cung cấp khác	1.244.304.309	300.440.848
	21.805.568.222	2.970.742.953

Khoản phải trả thương mại đối với bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	(140.435.997)	20.499.058.395	(20.358.622.398)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.649.065.069	(6.266.492.182)	2.382.572.887
Thuế thu nhập cá nhân	79.991.255	1.584.927.692	(1.765.245.399)	(100.326.452)
Thuế tài nguyên	390.498.651	4.071.687.035	(4.063.879.657)	398.306.029
Các khoản phải nộp khác				
Phí, lệ phí	8.994.640.444	3.818.706.194	(3.857.203.364)	8.956.143.274
	9.324.694.353	38.623.444.385	(36.311.443.000)	11.636.695.738
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu Nhà nước	(140.435.997)			(100.326.452)
Phải nộp Nhà nước	9.465.130.350			11.737.022.190



15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.892.347.822	4.377.850.665
Chi phí điện năng	761.304.875	517.107.866
Các khoản trích trước khác	95.000.000	187.600.267
	5.748.652.697	5.082.558.798

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn	89.470.640	64.193.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	240.900.000
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	876.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	284.761.327	106.652.536
	1.491.131.967	1.287.746.525



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2016 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	27.304.936.853	34.722.898.903	(45.542.066.547)	16.485.769.209
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ	1.397.208.828	-	(1.397.208.828)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình	25.907.728.025	34.722.898.903	(44.144.857.719)	16.485.769.209
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	114.522.007.631	97.714.207.323	(131.346.165.360)	80.890.049.594
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.602.007.631	30.794.207.323	(30.426.165.360)	30.970.049.594
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I	49.920.000.000	49.920.000.000	(49.920.000.000)	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	17.000.000.000	(51.000.000.000)	-
	141.826.944.484	132.437.106.226	(176.888.231.907)	97.375.818.803



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinacorex
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm 2016 thực hiện ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (i)	VND	7,00%	-	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình (ii)	VND	6,50%	16.485.769.209	25.907.728.025
			16.485.769.209	27.304.936.853

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 ngày 23 tháng 7 năm 2014 cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000 triệu VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số KN250007/156/2015/HĐTDHM/NHCT250-VINACONEX ngày 5 tháng 8 năm 2015 cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 42.000 triệu VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mùng tám (08) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

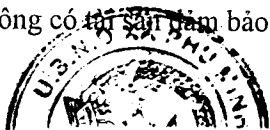
(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	USD	LIBOR + 2,35%	2018	46.455.073.936	76.505.018.498
	VND	12,5%	2018	-	20.586.039.977
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch I (ii)	VND	6,6% - 8,4%	2020	185.752.837.000	235.672.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	VND	LSCS + 3%	2017	-	51.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ (iv)	VND	7%	2033	55.149.363.127	-
				<hr/>	<hr/>
				287.357.274.063	383.763.895.475
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(80.890.049.594)	(114.522.007.631)
				<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				206.467.224.469	269.241.887.844
				<hr/>	<hr/>

- (i) Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam hợp đồng vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (b) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; và (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 1 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và đã được thanh toán trước thời hạn trong năm 2016.



Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)



Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Ngày 6 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ là 493.506 triệu VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông.
- (iii) Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) – Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000 triệu VND với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng (“LSCS”) cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông. Khoản vay này đã được thanh toán trước thời hạn trong năm 2016.

Các khoản vay dài hạn (ii) và (iii) từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 754.830 triệu VND (1/1/2016: 848.538 triệu VND) (Thuyết minh 8).

- (iv) Ngày 10 tháng 12 năm 2015, Công ty cùng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối) ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTĐ/VIWASUPCO-VCB-BIDV. Hạn mức của hợp đồng là 960.000 triệu VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của giai đoạn 1 Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, Giai đoạn 2 nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch 3, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 1/1/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	161.207.305.649	161.207.305.649
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.417.908.659)	(4.417.908.659)
Chi lương thưởng	-	-	(1.860.000.000)	(1.860.000.000)
Bán điều hành	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2016	500.000.000.000	2.202.126.044	263.262.287.768	765.464.413.812

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Cổ tức

Theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông, tại cuộc họp ngày 5 tháng 4 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức cho năm 2015 là 75.000 triệu VND.

21. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

22. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu bán hàng thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	3.089.218.465	2.771.497.105
Cổ tức được chia	33.650.000	27.500.000
	3.122.868.465	2.798.997.105



Chi phí hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	22.307.391.354	29.731.693.181
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	376.220.690	4.461.486.208
Phí bảo lãnh	680.273.451	602.568.656
	23.363.885.495	34.795.748.045

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***25. Chi phí bán hàng**

	2016 VND	2015 VND
Phí truyền tải nước sạch	1.385.967.792	3.417.722.880
Chi phí bán hàng khác	-	8.181.818
	<hr/>	<hr/>
	1.385.967.792	3.425.904.698

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	15.701.003.589	13.158.560.887
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	2.392.812.764	2.313.284.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.078.581.826	3.055.465.593
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.261.585.193	8.786.991.464
	<hr/>	<hr/>
	32.433.983.372	27.314.302.520

27. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	58.321.175.357	67.528.618.304
Chi phí nhân công	26.346.261.658	22.601.472.738
Chi phí khấu hao	96.253.588.567	101.201.336.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.635.505.600	23.718.729.707
Chi phí khác bằng tiền	12.021.039.758	12.324.598.393
	<hr/>	<hr/>
	216.577.570.940	227.374.755.270

28. Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.856.370.718	147.263.621.979
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	16.985.637.072	14.726.362.198
Số thuế của thu nhập không chịu thuế	(6.730.000)	(5.500.000)
Số thuế của chi phí không được khấu trừ thuế	156.246.533	-
Ưu đãi thuế	(8.486.088.536)	-
Miễn thuế	-	(14.720.862.198)
	8.649.065.069	-

(b) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2024). Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp tiêu chuẩn. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2012 đến năm 2015) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2016 đến năm 2024) đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016 (2015: 22%).

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông:

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	161.207.305.649	147.263.621.979
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính (*)	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	161.207.305.649	147.263.621.979

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi có thể làm lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2016	2015
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong năm	50.000.000	50.000.000

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Do đó Công ty không tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2016 VND	2015 VND
Công ty mẹ <i>Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam</i>		
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh	3.910.149.616	10.239.151.924
Thuê văn phòng	1.939.666.723	280.963.903
Chia cổ tức	38.250.000.000	-
Các bên liên quan khác <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch</i>		
Bán hàng	295.460.897.924	276.546.093.686
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.385.967.792	3.417.722.880
<i>Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh</i>		
Bán hàng	112.994.563	-
<i>Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	4.051.751.055	4.547.117.981
<i>Công ty Cổ phần Vimeco</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	590.852.727	1.253.401.819
<i>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.826.172.727	-
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.529.394.000	2.151.517.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.376.000.000	2.010.000.000

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Người lập **CHỨNG THỰC**

Bản Sao Dùng Với Bản Chính

Số làm việc: 190/2017

Ngày 1 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Vân Anh
Kế toán tổng hợp



Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng

CHỦ TỊCH

Nguyễn Trọng Lê

Người duyệt



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MTC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
YẾU TỐ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Rohit Santani	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Mark Harris	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 582 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.329.528.032	135.796.087.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.406.616.052	52.601.146.456
1. Tiền	111		12.176.557.927	42.462.118.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.230.058.125	10.139.027.778
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.750.999.132	75.110.906.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.785.758.688	56.237.504.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.854.135.200	4.986.446.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.111.105.244	13.886.955.540
III. Hàng tồn kho	140	9	14.788.167.648	7.900.390.020
1. Hàng tồn kho	141		17.542.021.847	10.654.244.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.745.200	183.644.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.309.203	59.185.281
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	140.435.997	124.459.361
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		880.685.321.018	956.483.234.568
Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	160.000.000	-
Tài sản cố định	220		858.409.369.244	954.579.078.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	858.183.353.329	954.117.972.089
- Nguyên giá	222		1.562.168.437.463	1.557.131.912.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(703.985.084.134)	(603.013.939.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227		226.015.915	461.106.819
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.953.236)	(417.862.332)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.988.569.039	735.150.358
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.988.569.039	735.150.358
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.877.382.735	919.005.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.877.382.735	919.005.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.120.014.849.050	1.092.279.321.953

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
				(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.479.832.228	548.236.801.065
I. Nợ ngắn hạn	310		165.237.944.384	126.850.461.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.970.742.953	1.008.276.703
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.465.130.350	9.996.343.932
3. Phải trả người lao động	314		4.313.068.220	5.901.078.705
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.082.558.798	7.220.533.686
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.287.746.525	1.185.613.892
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	141.826.944.484	101.538.614.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.753.054	-
II. Nợ dài hạn	330		269.241.887.844	421.386.339.256
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	269.241.887.844	421.386.339.256
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.535.016.822	544.042.520.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	685.535.016.822	544.042.520.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.332.890.778	44.042.520.888
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế đến cuối năm trước)	421a		36.069.268.799	(45.704.023.805)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		147.263.621.979	89.746.544.693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.120.014.849.050	1.092.279.321.953

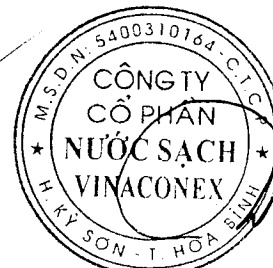


Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Hoàng Văn Anh

Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc


Ngày 22 tháng 02 năm 2016

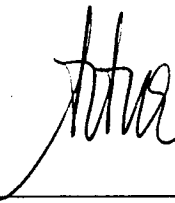
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

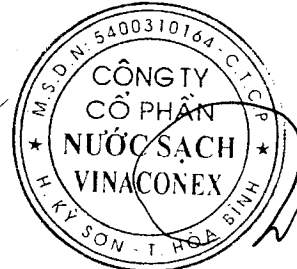
MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
				(Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	401.974.350.395	361.290.161.356
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		401.974.350.395	361.290.161.356
3. Giá vốn hàng bán	11	20	191.959.620.602	197.600.932.154
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.014.729.793	163.689.229.202
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.798.997.105	563.295.164
6. Chi phí tài chính	22	23	34.795.748.045	44.473.173.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.731.693.181	42.376.780.330
7. Chi phí bán hàng	25	24	3.425.904.698	4.203.050.864
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.314.302.520	25.814.472.929
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		147.277.771.635	89.761.827.364
10. Thu nhập khác	31		17.001.000	16.000.001
11. Chi phí khác	32		31.150.656	31.282.672
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(14.149.656)	(15.282.671)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		147.263.621.979	89.746.544.693
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		147.263.621.979	89.746.544.693
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.945	1.685


 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu


 Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc




Ngày 22 tháng 02 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	147.263.621.979	89.746.544.693
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.201.336.128	118.748.166.433
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.461.486.208	1.383.565.150
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.798.997.105)	(563.295.164)
Chi phí lãi vay	06	29.731.693.181	42.376.780.330
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	279.859.140.391	251.691.761.442
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.536.036.199	(48.758.615.846)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.887.777.628)	(128.098.491)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(960.099.271)	(2.691.242.370)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.142.501.355)	(794.644.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.964.194.982)	(49.683.778.321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	117.252.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.479.372.991)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	235.961.230.363	149.752.633.830
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.637.150.845)	(1.692.970.181)
2. Tiền lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.798.997.105	563.295.164
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.838.153.740)	(1.129.675.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.460.993.413	17.277.874.330
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.778.600.440)	(147.561.325.957)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(116.317.607.027)	(130.283.451.627)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	79.805.469.596	18.339.507.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.601.146.456	34.261.639.270
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	132.406.616.052	52.601.146.456


Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu


Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 167 (31 tháng 12 năm 2014: 146).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu trợ giá

Doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá thành sản xuất nước sạch từ năm 2013 đến năm 2015, lộ trình giá bán buôn nước sạch từ năm 2014 đến năm 2016 và phương án bù giá năm 2014 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex. Trong đó, UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt phương án bù giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 669 VND/m³, tương ứng với phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m³) với giá bán buôn nước sạch cho thành phố Hà Nội (3.600 VND/m³). Năm 2015, UBND Thành phố Hà Nội sẽ không bù giá nước cho Công ty, do đó Công ty không phát sinh doanh thu trợ giá trong năm 2015.

Doanh thu trợ giá (nếu có) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chỉ số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Giá tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22%. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



Tiền và CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	447.363.281	31.756.486
Tiền gửi ngân hàng	11.729.194.646	42.430.362.192
Các khoản tương đương tiền (i)	120.230.058.125	10.139.027.778
	<u>132.406.616.052</u>	<u>52.601.146.456</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	42.964.819.635	40.350.916.432
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	14.386.167.693	10.005.935.220
Các khách hàng khác	8.434.771.360	5.880.652.598
	<u>65.785.758.688</u>	<u>56.237.504.250</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>42.964.819.635</u>	<u>40.350.916.432</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINA CONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	21.943.105.700	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	1.719.881.280
Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam	741.000.000	741.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TH Việt Nam	-	315.248.978
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường	150.231.600	976.626.800
Các nhà cung cấp khác	2.019.797.900	1.233.689.419
	<u>24.854.135.200</u>	<u>4.986.446.477</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	-	2.049.904.094

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	463.628.615	140.006.163
Phải thu trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội	-	13.528.824.288
Các khoản phải thu khác	647.476.629	218.125.089
	<u>1.111.105.244</u>	<u>13.886.955.540</u>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-
	<u>160.000.000</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.164.749.558	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.013.641.431	(2.753.854.199)	10.370.829.846	(2.753.854.199)
Công cụ, dụng cụ	357.753.618	-	277.537.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
Cộng	<u>17.542.021.847</u>	<u>(2.753.854.199)</u>	<u>10.654.244.219</u>	<u>(2.753.854.199)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	Phát sinh trong năm		Thuế phải thu	Thuế phải nộp
	tại 31/12/2014	tại 31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	tại 31/12/2015	tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	644.735.133	8.603.161.860	9.388.332.990	140.435.997	-
Thuế thu nhập cá nhân	124.459.361	-	1.331.717.472	1.127.266.856	-	79.991.255
Thuế tài nguyên	-	366.437.213	4.027.652.044	4.003.590.606	-	390.498.651
Phí, lệ phí (i)	-	8.985.171.586	3.773.664.235	3.764.195.377	-	8.994.640.444
Cộng	124.459.361	9.996.343.932	17.736.195.611	18.283.385.829	140.435.997	9.465.130.350

(i) Bao gồm 8.066.301.344 VND là phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011 đến năm 2013 Công ty chưa chắc chắn phải nộp. Công ty trích chi phí này theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Chính phủ, theo thực tế hoạt động của doanh nghiệp trên nguyên tắc thận trọng và theo hợp đồng đã ký với Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1.419.371.714.144	131.834.727.306	4.817.341.493	1.108.129.066	1.557.131.912.009
Mua sắm mới	1.143.116.363	3.805.227.273	-	88.181.818	5.036.525.454
Tại ngày 31/12/2015	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	485.558.409.399	114.304.771.792	2.554.748.630	596.010.099	603.013.939.920
Trích khấu hao trong năm	91.568.492.435	8.783.971.903	484.456.492	134.223.384	100.971.144.214
Tại ngày 31/12/2015	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Tại ngày 31/12/2014	933.813.304.745	17.529.955.514	2.262.592.863	512.118.967	954.117.972.089

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 848.538.489.305 VND (31 tháng 12 năm 2014: 950.597.037.968 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108.626.610.934 VND (31 tháng 12 năm 2014: 960.360.716 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	1.505.280.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	824.355.455	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	340.666.650	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	-	978.276.668
Các đối tượng khác	300.440.848	30.000.035
	<u>2.970.742.953</u>	<u>1.008.276.703</u>
Trong đó:		
Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>340.666.650</u>	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.377.850.665	4.995.755.391
Chi phí điện năng	517.107.866	1.504.565.698
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	-	200.112.597
Các khoản khác	187.600.267	520.100.000
	<u>5.082.558.798</u>	<u>7.220.533.686</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	64.193.989	26.013.230
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	-
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	924.000.000
Phải trả, phải nộp khác	106.652.536	235.600.662
	<u>1.287.746.525</u>	<u>1.185.613.892</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	3.257.135.731	27.460.993.413	3.413.192.291	27.304.936.853
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	3.257.135.731	1.553.265.388	3.413.192.291	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (ii)	-	25.907.728.025	-	25.907.728.025
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	98.281.479.160	130.243.952.589	114.003.424.118	114.522.007.631
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.361.479.160	46.175.289.589	29.934.761.118	30.602.007.631
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	49.920.000.000	50.068.663.000	50.068.663.000	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	101.538.614.891	157.704.946.002	117.416.616.409	141.826.944.484



Ngày 23 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

- (ii) Ngày 05 tháng 8 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình số KN250007/156/2015/HĐTDHM/NHCT250-VINACONEX cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của công ty. Hạn mức cho vay là 42.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mùng tám (08) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có bảo đảm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2014			31/12/2015	
	Giá trị VND	Phát sinh trong năm		Giá trị VND	Giá trị VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay dài hạn					
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	148.926.318.416	4.461.486.208	56.296.746.149	97.091.058.475	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	285.741.500.000	-	50.068.663.000	235.672.837.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	85.000.000.000	-	34.000.000.000	51.000.000.000	
Cộng	519.667.818.416	4.461.486.208	140.365.409.149	383.763.895.475	
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.281.479.160			114.522.007.631	
Số phải trả sau 12 tháng	421.386.339.256			269.241.887.844	

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.



Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Do Phụ lục khế ước vay không quy định thời hạn trả nợ nên Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng đây là một khoản vay trung hạn và Công ty sẽ chưa phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam khoản tiền 20.586.039.977 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lịch trả nợ đối với khoản vay này là từ 3 đến 5 năm.

- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

(iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân là Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HDTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV ký ngày 10 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối). Hạn mức của hợp đồng là 960 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ I - Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, Giai đoạn II nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	114.522.007.631	98.281.479.160
Trong năm thứ hai	97.522.007.631	113.056.655.371
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	171.719.880.213	308.329.683.885
Tổng cộng	<u>383.763.895.475</u>	<u>519.667.818.416</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(114.522.007.631)	(98.281.479.160)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>269.241.887.844</u>	<u>421.386.339.256</u>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 11).

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	-	(45.704.023.805)	454.295.976.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	89.746.544.693	89.746.544.693
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2014: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:



	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2015 Số lượng cổ phiếu	31/12/2014 Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

19. DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	401.974.350.395	305.996.440.511
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch	-	53.698.554.288
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.595.166.557
	401.974.350.395	361.290.161.356
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	276.546.093.686	220.164.055.045

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	191.959.620.602	196.074.380.731
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	1.526.551.423
	191.959.620.602	197.600.932.154

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.528.618.304	57.702.625.753
Chi phí nhân công	22.601.472.738	23.181.492.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.201.336.128	118.748.166.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.108.663.157	20.982.809.368
Chi phí khác bằng tiền	8.259.737.493	7.003.361.640
	222.699.827.820	227.618.455.947

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.771.497.105	543.317.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.500.000	19.978.000
	2.798.997.105	563.295.164

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.731.693.181	42.376.780.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.461.486.208	1.475.088.982
Phí bảo lãnh	602.568.656	621.303.897
	34.795.748.045	44.473.173.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	13.158.560.887	14.010.047.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.465.593	2.129.006.387
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	2.313.284.576	2.364.589.350
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.786.991.464	7.310.829.831
	<u>27.314.302.520</u>	<u>25.814.472.929</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Phí truyền tải nước sạch	3.417.722.880	3.793.950.864
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.181.818	409.100.000
	<u>3.425.904.698</u>	<u>4.203.050.864</u>

25. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	147.263.621.979	89.746.544.693
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.479.372.991)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	147.263.621.979	84.267.171.702
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.945	1.685

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2014, theo đó, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng vượt mức kế hoạch năm 2014 từ lợi nhuận năm 2014 với tổng số tiền là 5.479.372.991 VND. Công ty đã loại trừ số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2014 nêu trên từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Theo các Nghị quyết số 02 và số 03/2014/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã có ý kiến về chủ trương đầu tư Giai đoạn II Dự án hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nhằm nâng công suất từ 300.000 m³/ngày đêm lên 600.000 m³/ngày đêm, dự định được chia làm 2 phân kỳ.

Theo báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, tổng mức đầu tư dự kiến của Phân kỳ I là khoảng 1.238 tỷ VND, Phân kỳ II khoảng 3.683 tỷ VND, thực hiện từ Quý III năm 2015 đến Quý IV năm 2019. Quyết định cuối cùng về việc đầu tư xây dựng Giai đoạn II sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

27. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành đã gặp một số sự cố. Việc phát sinh các nghĩa vụ tiềm tàng, các ảnh hưởng đến giá trị, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Công ty chỉ có thể được xem xét, đánh giá khi có kết luận cuối cùng của các cơ quan có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn của các cổ đông, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Nợ thuần	278.662.216.276	470.323.807.691
Vốn chủ sở hữu	<u>685.535.016.822</u>	<u>544.042.520.888</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,41</u>	<u>0,86</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.593.235.317	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	<u>199.249.851.369</u>	<u>122.835.600.083</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	1.212.156.594
Chi phí phải trả	5.082.558.798	7.220.533.686
Tổng cộng	<u>419.469.686.615</u>	<u>531.357.644.427</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	80.753.527.496	106.764.736.299

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.075.352.750	10.676.473.630

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 3.068.254.930 VND (2014: 3.739.565.868 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(3.068.254.930)
VND	-200	3.068.254.930
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(3.739.565.868)
VND	-200	3.739.565.868

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 29.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	-	132.406.616.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.433.235.317	160.000.000	66.593.235.317
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	198.839.851.369	410.000.000	199.249.851.369

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	141.826.944.484	269.241.887.844	411.068.832.328
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	-	3.318.295.489
Chi phí phải trả	5.082.558.798	-	5.082.558.798
Tổng cộng	150.227.798.771	269.241.887.844	419.469.686.615

Chênh lệch thanh khoản thuần	48.612.052.598	(268.831.887.844)	(220.219.835.246)
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	-	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.984.453.627	-	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	122.585.600.083	250.000.000	122.835.600.083

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	101.538.614.891	421.386.339.256	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	1.212.156.594	-	1.212.156.594
Chi phí phải trả	7.220.533.686	-	7.220.533.686
Tổng cộng	109.971.305.171	421.386.339.256	531.357.644.427

Chênh lệch thanh khoản thuần	12.614.294.912	(421.136.339.256)	(408.522.044.344)
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 ở mức kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch
 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex
 Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex
 Công ty Cổ phần Vimeco
 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty trong cùng Tổng Công ty
 Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	276.546.093.686	220.164.055.045
Mua hàng, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	3.417.722.880	3.793.950.864
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	4.547.117.981	-
Công ty Cổ phần Vimeco	1.253.401.819	1.997.647.812
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	280.963.903	-
Chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phát sinh		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	10.239.151.924	10.989.686.562
Thu nhập Ban Giám đốc	674.580.000	947.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	42.964.819.635	40.350.916.432
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	340.666.650	-
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	1.719.881.280
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	330.022.814
Vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	30.602.007.631	14.361.479.160
Vay dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	66.489.050.844	134.564.839.256
Khoản chi phí phải trả		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	4.411.109.265	4.786.442.891

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN						
I. Tài sản						
1. Phải thu khách hàng	131	56.237.504.250	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	56.237.504.250	Đổi tên
2. Trả trước cho người bán	132	4.986.446.477	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.986.446.477	Đổi tên
3. Các khoản phải thu khác	135	13.746.949.377	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.886.955.540	Trình bày lại và đổi tên
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	140.006.163	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại
5. Đầu tư dài hạn khác	258	250.000.000	5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	250.000.000	Đổi tên
II. Nguồn vốn						
1. Phải trả người bán	312	1.008.276.703	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.008.276.703	Đổi tên
2. Chi phí phải trả	316	7.220.533.686	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.220.533.686	Đổi tên
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.185.613.892	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.185.613.892	Đổi tên
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	101.538.614.891	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	101.538.614.891	Đổi tên
5. Vay và nợ dài hạn	334	421.386.339.256	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	421.386.339.256	Đổi tên
6. Vốn điều lệ	411	500.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500.000.000.000	Đổi tên

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC			Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC			Thay đổi
Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	Tên chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.795	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.685	1.685	Trình bày lại

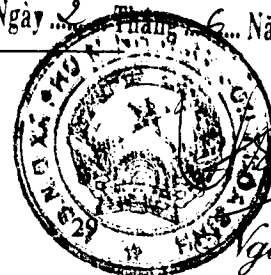
Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu

Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

CHỨNG THỰC
 Bản Sao Đúng Với Bản Chính
 Số: 1818... Quyền số: 1... CT/BS
 Ngày... Tháng... Năm 2017



CHỦ TỊCH
 Nguyễn Trọng Lê